

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH
NHIỆM VỤ QUY HOẠCH CHUNG
XÃ PẮC NGÀ, TỈNH SƠN LA ĐẾN NĂM 2045

Hà Nội, năm 2025

MỤC LỤC

PHẦN I. MỞ ĐẦU.....	1
I. LÝ DO, SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH CHUNG XÃ	1
II. CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ	2
1. Các căn cứ pháp lý	2
2. Căn cứ các tài liệu khác.....	3
III. VỊ TRÍ, PHẠM VI VÀ QUY MÔ DIỆN TÍCH LẬP QUY HOẠCH CHUNG XÃ	4
PHẦN II	5
ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH; KHÁI QUÁT NHỮNG VẤN ĐỀ TỒN TẠI CHÍNH	5
I. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH	5
1. Điều kiện tự nhiên	5
2. Hiện trạng sử dụng đất	8
3. Hiện trạng kinh tế, xã hội.....	10
4. Hiện trạng nhà ở và các công trình công cộng, dịch vụ.....	12
5. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật	15
6. Hiện trạng các công trình hạ tầng phục vụ sản xuất	17
7. Hiện trạng cảnh quan môi trường sinh thái.....	17
8. Đánh giá chung về thuận lợi, khó khăn.....	17
9. Những tồn tại, hạn chế trong quá trình thực hiện quản lý, phát triển	18
PHẦN III	20
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN; TÍNH CHẤT, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN, VAI TRÒ CHỨC NĂNG CỦA KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH; QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN.....	20
I. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN TẠI QUY HOẠCH CÁC CẤP VÀ CÁC DỰ ÁN ĐANG TRIỂN KHAI TÁC ĐỘNG ĐẾN PHẠM VI LẬP QUY HOẠCH	20
II. TÍNH CHẤT, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN.....	21
1. Tính chất.....	21
2. Động lực phát triển.....	21
III. VAI TRÒ, CHỨC NĂNG CỦA KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH	21
IV. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN	22
1. Quan điểm	22
2. Mục tiêu.....	22
V. XÁC ĐỊNH NHỮNG VẤN ĐỀ CHÍNH CẦN GIẢI QUYẾT TRONG KỲ QUY HOẠCH.....	23

PHẦN IV	25
ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT VỀ THỰC TRẠNG VÀ TIỀM NĂNG VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	25
I. DỰ BÁO SƠ BỘ QUY MÔ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG	25
1. Dự báo quy mô dân số	25
2. Dự báo về lao động	25
II. DỰ BÁO LOẠI HÌNH, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ CHỦ ĐẠO	25
III. XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI PHỤC VỤ CHO VIỆC CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT PHỤC VỤ DÂN CƯ, CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG VÀ SẢN XUẤT	27
IV. XÁC ĐỊNH QUY MÔ ĐẤT XÂY DỰNG CHO TỪNG LOẠI CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, DỊCH VỤ CẤP XÃ, BẢN; QUY MÔ VÀ CHỈ TIÊU ĐẤT Ở CHO TỪNG LOẠI/HỘ GIA ĐÌNH NHƯ: HỘ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP; HỘ SẢN XUẤT TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP; HỘ THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TRONG TOÀN XÃ	28
1. Quy mô đất xây dựng cho công trình công cộng, dịch vụ cấp xã	28
2. Quy mô và chỉ tiêu đất ở cho từng loại hộ gia đình trong toàn xã	29
PHẦN V	31
CÁC YÊU CẦU VỀ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ CÁC NỘI DUNG CỦA QUY HOẠCH CHUNG XÃ	31
I. YÊU CẦU MỨC ĐỘ ĐIỀU TRA KHẢO SÁT, THU THẬP TÀI LIỆU, SỐ LIỆU, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG; YÊU CẦU VỀ CƠ SỞ DỮ LIỆU HIỆN TRẠNG	31
1. Yêu cầu về điều tra khảo sát, thu thập tài liệu, số liệu, đánh giá hiện trạng ...	31
2. Yêu cầu về cơ sở dữ liệu hiện trạng	32
II. YÊU CẦU VỀ CÁC NỘI DUNG CỦA QUY HOẠCH CHUNG	33
1. Phân tích vị trí và liên hệ vùng	33
2. Phân tích đánh giá hiện trạng	33
3. Xác định các cơ sở lập quy hoạch	33
4. Định hướng phát triển không gian	33
4.1. Định hướng quy hoạch không gian tổng thể xã	33
4.2. Phương án tổ chức không gian kiến trúc – cảnh quan	35
4.3. Định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng xã hội	35
4.4. Định hướng tổ chức kết hợp các khu chức năng khác	36
5. Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn	36
6. Dự báo nhu cầu sử dụng đất	36
7. Định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất	36
7.1. Giao thông	37
7.2. San nền và thoát nước	37

7.3. Cấp nước	37
7.4. Cấp điện.....	38
7.5. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường	38
7.6. Phòng cháy, chữa cháy.....	39
7.7. Nghĩa trang, nghĩa địa	39
7.8. Hạ tầng phục vụ sản xuất	39
8. Xác định chương trình, dự án ưu tiên đầu tư	40
9. Các giải pháp thực hiện quy hoạch chung xã.....	40
10. Đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường.....	41
PHẦN VI.....	42
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	42
I. KẾT LUẬN.....	42
II. KIẾN NGHỊ.....	42
PHẦN VII.....	43
THÀNH PHẦN HỒ SƠ VÀ TIẾN ĐỘ LẬP QUY HOẠCH.....	43
I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ NHIỆM VỤ VÀ ĐỒ ÁN QUY HOẠCH	43
1. Hồ sơ sản phẩm nhiệm vụ quy hoạch	43
2. Hồ sơ sản phẩm phân đồ án quy hoạch.....	43
II. DỰ TOÁN CHI PHÍ LẬP QUY HOẠCH	45
2. Giá trị dự toán.....	45
3. Các nguồn lực thực hiện.....	46
III. KẾ HOẠCH VÀ TIẾN ĐỘ LẬP QUY HOẠCH CHUNG.....	46
IV. NỘI DUNG, HÌNH THỨC, ĐỐI TƯỢNG VÀ KẾ HOẠCH LẤY Ý KIẾN QUY HOẠCH CHUNG XÃ.....	47
V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	47

PHẦN I. MỞ ĐẦU

I. LÝ DO, SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH CHUNG XÃ

Ngày 16/6/2025, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp, kiện toàn đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025. Theo đó, xã Pắc Ngà mới được thành lập trên cơ sở sáp nhập toàn bộ địa giới hành chính, tổ chức và dân cư của hai xã: Pắc Ngà và Chim Vàn. Việc thành lập đơn vị hành chính mới là bước đi chiến lược nhằm tinh gọn bộ máy hành chính, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Tuy nhiên, sự sáp nhập này cũng đồng nghĩa với yêu cầu cấp thiết phải xây dựng một quy hoạch không gian phát triển mới, phù hợp với hiện trạng, tiềm năng và yêu cầu phát triển trong giai đoạn tới.

Trước thời điểm sáp nhập, xã Pắc Ngà và xã Chim Vàn đều đã có đồ án quy hoạch chung xây dựng xã được lập và phê duyệt theo quy định. Tuy nhiên, các đồ án này đã không còn phù hợp với tình hình thực tế hiện nay, đặc biệt là sau khi hai xã sáp nhập thành một đơn vị hành chính mới. Sau sáp nhập, xã Pắc Ngà có quy mô diện tích lớn hơn đáng kể, đồng thời quy mô dân số cũng tăng lên, dẫn đến các yêu cầu mới trong việc tổ chức không gian phát triển, phân bổ đất đai, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Bên cạnh đó, sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, dân cư và phát triển kinh tế của hai xã cũ cũng đòi hỏi một quy hoạch thống nhất, điều chỉnh lại tổ chức lãnh thổ nhằm đảm bảo sự phát triển hài hòa, bền vững.

Việc xây dựng một đồ án quy hoạch mới sẽ giúp xác định rõ các khu chức năng chính (*khu dân cư, trung tâm hành chính, sản xuất nông – lâm nghiệp, dịch vụ...*), đồng thời kết nối và phân bổ hợp lý nguồn lực nhằm phát triển cân bằng giữa các khu vực trong xã.

Ngoài ra, trong quá trình phát triển, nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn xã có sự thay đổi rõ rệt: đất ở nông thôn, đất công trình công cộng, đất sản xuất, đất giao thông... đều có xu hướng gia tăng để đáp ứng nhu cầu dân sinh và phát triển kinh tế. Đồng thời, hạ tầng kỹ thuật (*giao thông, cấp nước, thoát nước, cấp điện...*) và hạ tầng xã hội (*trường học, y tế, chợ, trung tâm văn hóa, ...*) cần được quy hoạch đồng bộ, kết nối và nâng cấp để phục vụ tốt hơn cho người dân.

Xuất phát từ thực tiễn trên, việc lập **“Quy hoạch chung xã Pắc Ngà, tỉnh Sơn La đến năm 2045”** là việc làm cấp thiết, mang tính tất yếu nhằm đưa ra những định hướng phát triển, đáp ứng các nhu cầu xây dựng về không gian, mạng lưới dân cư, quy hoạch phát triển các khu sản xuất, quy hoạch xây dựng hạ tầng,... phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch tỉnh, quy hoạch

vùng, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch các ngành, lĩnh vực, cũng như phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Sơn La nói chung và của xã Pắc Ngà nói riêng trong thời kỳ mới. Quy hoạch chung không chỉ đóng vai trò là công cụ định hướng phát triển mà còn là cơ sở pháp lý để tổ chức không gian hợp lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên, phát triển hạ tầng đồng bộ, từ đó hướng tới xây dựng xã Pắc Ngà phát triển toàn diện, bền vững trong tương lai.

II. CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ

1. Các căn cứ pháp lý

Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Luật Xây dựng ngày 18/06/2014; Luật Xây dựng ngày 17/6/2020 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 26 tháng 11 năm 2024;

Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025;

Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn;

Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 1748/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển trồng trọt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ xây dựng về việc ban hành QCVN 01:2021 quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng;

Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật quy hoạch đô thị và nông thôn;

Thông tư số 17/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng ban hành định mức, phương pháp lập và quản lý chi phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn;

Thông tư 43/2025/TT-BXD ngày 09/12/2025 của Bộ Xây dựng về việc

sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 16/5/2024 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt kết quả rà soát đất lâm nghiệp tỉnh Sơn La theo Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 09/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ;

Quyết định số 1820/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành Kế hoạch lập quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2025 – 2030;

Quyết định số 2257/QĐ-UBND ngày 08/9/2025 của UBND tỉnh Sơn La về việc duyệt bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các xã thực hiện rà soát, lập, điều chỉnh quy hoạch (*Lần 1*).

Các tiêu chuẩn kinh tế-kỹ thuật về nông thôn của các Bộ, ngành liên quan

2. Căn cứ các tài liệu khác

- Hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bắc Yên được phê duyệt tại Quyết định số 1771/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La.

- Hồ sơ đồ án Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện dọc lòng hồ Sông Đà tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được UBND tỉnh Sơn La phê duyệt tại Quyết định số 1549/QĐ-UBND ngày 02/08/2022.

- Hồ sơ Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023.

- Hồ sơ đồ án Quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Pắc Ngà, xã Chim Vàn (cũ) được UBND huyện Bắc Yên phê duyệt.

- Nghị quyết đại hội Đảng bộ xã Pắc Ngà lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030.

- Kết luận số 19-KL/ĐU ngày 21/8/2025 của Ban Thường vụ Đảng ủy xã Pắc Ngà về cho chủ trương lập Quy hoạch chung xã Pắc Ngà, tỉnh Sơn La đến giai đoạn 2025-2030.

- Đề án số 01-ĐA/ĐU ngày 31/12/2025 của Đảng ủy xã Pắc Ngà về Huy động nguồn lực, khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế để phát triển kinh tế, giảm nghèo nhanh và bền vững giai đoạn 2025-2030.

- Thông báo số 14/TB-UBND ngày 29/1/2026 của UBND xã Pắc Ngà về Kết luận của đồng chí Nguyễn Văn Hà – Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND xã tại buổi làm việc với đơn vị tư vấn nhiệm vụ Quy hoạch chung xã Pắc Ngà đến năm 2045.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Pắc Ngà, xã Chim Vàn (cũ) năm 2024;

- Nền địa hình hiện trạng xã Pắc Ngà, xã Chim Vàn (cũ);
- Các bản đồ quy hoạch không gian tổng thể, không gian kiến trúc của xã;
- Các báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội và phương hướng nhiệm vụ của các năm tiếp theo của xã;
- Các tài liệu, số liệu kiểm kê, thống kê của UBND xã Pắc Ngà.

III. VỊ TRÍ, PHẠM VI VÀ QUY MÔ DIỆN TÍCH LẬP QUY HOẠCH CHUNG XÃ

Quy hoạch chung xã được thực hiện trên địa bàn toàn xã Pắc Ngà, tỉnh Sơn La với diện tích 12.259,26 ha, quy mô dân số 12.999 người.

PHẦN II

ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH; KHÁI QUÁT NHỮNG VẤN ĐỀ TỒN TẠI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Xã Pắc Ngà nằm ở phía Đông Bắc của tỉnh Sơn La trong khoảng toạ độ từ $21^{\circ}13'$ - $21^{\circ}22'$ vĩ độ Bắc, $104^{\circ}11'$ - $104^{\circ}20'$ kinh độ Đông. Xã có vị trí giáp ranh như sau:

- Phía Bắc giáp xã Chiềng Hoa;
- Phía Đông giáp xã Xím Vàng và xã Tà Xùa;
- Phía Nam giáp xã Tạ Khoa và xã Bắc Yên;
- Phía Tây giáp xã Chiềng Sung và xã Tà Hộc.

1.2. Địa hình

Xã có địa hình phức tạp độ chênh cao, độ dốc lớn, độ cao từ 116m đến 2.069 m, bao gồm ba dạng địa hình chính:

- Địa hình đồi núi thấp có độ cao từ 116m đến 700 m so với mực nước biển, dạng địa hình này tập trung ở khu vực giáp sông Đà.
- Địa hình đồi núi cao có độ cao từ 700m đến 1.400m so với mực nước biển, dạng địa hình này phân bố ở các khu vực giáp xã Chiềng Hoa.
- Địa hình núi cao có độ cao từ 1.400m đến 2.069m so với mực nước biển, dạng địa hình này phân bố giáp xã Xím Vàng.

1.3. Thổ nhưỡng, đất đai

Theo kết quả điều tra khảo sát và kết quả tổng hợp được từ bản đồ thổ nhưỡng tỉnh Sơn La tỷ lệ 1:100.000 trên địa bàn xã Pắc Ngà có các nhóm đất chính như sau:

- Đất phù sa ngòi suối (Py): Nằm ở địa hình thập dọc ven sông, suối. Hàm lượng dinh dưỡng đất ở mức trung bình. Loại đất này thích hợp cho lúa nước và một số loại hoa màu (*ngô, đậu đỗ, ...*).
- Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs): Phân bố chủ yếu trên địa hình đồi núi cao. Độ dốc phổ biến từ 20-30% tầng đất dày thường 50-100cm. Hàm lượng dinh dưỡng ở mức trung bình đến khá. Độ chua của đất: PHKcl từ 3,8-4,5. Loại đất này thích hợp với các loại cây trồng lâu năm có giá trị kinh tế cao như chè, cây ăn quả,...
- Đất vàng nhạt trên đá cát (Fp): Phân bố trên địa hình đồi núi cao từ 600-1000m. Độ dốc thường trên 250. Tầng đất mỏng, phổ biến từ 30-50cm, hàm

lượng dinh dưỡng nghèo, đất chua pH từ 3,5-4,2.

- Đất vàng đỏ trên đá Mác ma axit (Fa): Phân bố trên địa hình núi cao từ 400-600m. Độ dốc phổ biến từ 20-250, đất có hàm lượng dinh dưỡng nghèo. Tầng dày mỏng thường từ 30-70cm. Loại đất này thích hợp với cây công ngắn ngày như: đậu đỗ, sắn,...

- Đất mùn vàng nhạt trên đá phiến sét (Hs): Phân bố trên khu vực núi cao 1.000m. Loại đất này chỉ có ý nghĩa về lâm sinh.

- Đất mùn vàng nhạt trên đá cát (Hq): Phân bố trên khu vực núi cao trên 1.000m. Loại đất này chủ yếu để khoanh nuôi và bảo vệ rừng.

1.4. Khí hậu, thủy văn

a. Khí hậu

Về khí hậu xã Pắc Ngà nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa và được chia làm hai mùa rõ rệt: mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 10; mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

- Nhiệt độ trung bình năm khoảng là 22⁰C.

- Tổng lượng mưa trung bình khoảng 1.600mm/năm, mưa tập trung vào các tháng 6,7 và tháng 8 chiếm khoảng 85% tổng lượng mưa cả năm, mùa khô lượng mưa nhỏ chiếm khoảng 15% tổng lượng mưa cả năm.

- Độ ẩm không khí trung bình là 80%/năm.

Nhìn chung thời tiết khí hậu của xã có nhiều thuận lợi để phát triển đa dạng các loại cây trồng khác nhau như cây ăn quả, cây lương thực, chăn nuôi gia súc, gia cầm và sản xuất lâm nghiệp. Tuy nhiên yếu tố hạn chế về khí hậu là mưa tập trung theo mùa thường gây nên lũ lớn dẫn đến sạt lở, xói mòn đất. Mùa khô nhiệt độ xuống thấp nắng hạn kéo dài xuất hiện gió Lào vào tháng 3, tháng 4 không khí khô nóng gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong xã.

b. Thủy văn

- Xã Pắc Ngà nằm trong lưu vực sông Đà, có hệ thống sông suối khá dày nhưng mật độ không đều, địa hình phức tạp, núi cao, khe sâu.

- Hệ thống sông, suối chảy qua xã: Suối Lùm (bắt nguồn từ suối Chế Đồng nhận hợp lưu từ Suối Nậm Lộng và các con suối nhỏ); Suối Chim (bắt nguồn từ suối Phình Hồ nhận hợp lưu từ suối Háng Năng; suối Pa Cư Sáng và các con suối nhỏ chảy ra sông); suối Vàn (bắt nguồn từ suối Sông Chổng nhận hợp lưu của suối Xím Vàng và các con suối nhỏ chảy ra sông Đà) cung cấp nước phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất của nhân dân.

Ngoài ra xã có Sông Đà chảy qua. Diện tích mặt nước này đã và đang đem lại nguồn lợi lớn cho nhân dân đánh bắt thủy sản, là tiềm năng để phát triển

du lịch thăm quan thắng cảnh cho khách du thuyền, nghỉ mát và du lịch sinh thái trong thời gian tới. Tuy nhiên, ở nhiều nơi mặt nước lại rất thấp so với mặt bằng canh tác và khu dân cư, gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp và đời sống của nhân dân trong xã.

1.5. Tài nguyên

a. Tài nguyên rừng, thảm thực vật

Theo Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 12/01/2025 của UBND huyện Bắc Yên về Công bố hiện trạng rừng huyện Bắc Yên năm 2024, hiện trạng rừng của xã Pắc Ngà (*sau sáp nhập 02 xã Pắc Ngà và Chim Vàn cũ*) là 5.801,32 ha. Trong đó, diện tích rừng phòng hộ là 3.664,65 ha, rừng sản xuất là 2.136,67 ha.

Chỉ đạo tăng cường tuyên truyền công tác bảo vệ và phát triển rừng, phòng chống, cháy rừng trong mùa hanh khô. Thường xuyên kiểm soát tình hình công tác phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn; phát hiện sớm các điểm cháy, có phương án xử lý kịp thời. Tổ chức trồng cây phân nhân dịp kỷ niệm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh 350 cây Mè gà, xà cừ dọc tuyến đường nội QL37 – QL279D; Trong 6 tháng đầu năm 2025, xã đã bảo vệ tốt 4.161,29 ha rừng (*tổng diện tích được chi trả DVMTR cho các tổ chức, cá nhân năm 2025 nguồn năm 2024*), tỷ lệ che phủ rừng của toàn xã: 47,16%.

*** Thảm thực vật tự nhiên:**

Phát triển chủ yếu trên địa hình núi cao, các khe suối và hợp thủy có nhiều tầng và nhiều loài có độ che phủ tốt, tầng thảm mục dày, đất toi xốp. Loại rừng này có diện tích rất lớn, đây là nguồn tài nguyên quý không chỉ riêng của xã, tỉnh mà còn chung của cả nước. Các khu rừng này cần được quy hoạch thành rừng phòng hộ đầu nguồn để bảo vệ môi trường thiên nhiên sinh thái và các loài động thực vật quý hiếm nhằm phục vụ cho nghiên cứu khoa học, du lịch danh lam thắng cảnh trong tương lai.

Rừng non tái sinh và cây bụi là kết quả của việc khai thác qua nhiều năm, rừng cây lá rộng đã nhường lại cho cây non phát triển, cây cao từ 2 - 15 m, phân bố ở hầu khắp các bản trên địa bàn xã, trên các dạng địa hình và các loại đất khác nhau với thảm thực vật chủ yếu là các cây họ dầu, họ tre, họ xoan, họ dẻ, họ gai, họ sim, cỏ lau...

*** Thảm thực vật trồng:**

Bên cạnh sự phong phú về thảm thực vật tự nhiên, thảm thực vật trồng trên địa bàn xã cũng hết sức đa dạng về chủng loại với nhiều loại cây nhiệt đới điển hình như các loại cây ăn trái như xoài, nhãn, sơn tra... và nhiều loại cây lương thực khác.

Nhìn chung, xã Pắc Ngà có nguồn tài nguyên rừng phong phú và đa dạng

với nhiều loài thực vật quý hiếm. Tuy nhiên do nạn phá rừng cùng với khai thác bừa bãi... đã làm cho nguồn tài nguyên phong phú này có nguy cơ bị giảm đi.

b. Tài nguyên nước

- Nước mặt: Nguồn nước chính phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của người dân chủ yếu từ nguồn suối Lùm, suối Chim, suối Vàn chảy theo hướng Tây Bắc đổ ra sông Đà. Đây là nguồn nước quan trọng cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của dân cư. Nguồn nước mặt dồi dào về mùa mưa và bị hạn chế, nhiều nơi bị khô hạn về mùa khô, nhưng khả năng khai thác còn hạn chế do mực nước suối thấp hơn so với mặt bằng canh tác và khu dân cư.

- Nước ngầm: Nguồn nước ngầm hiện tại chưa được khảo sát đầy đủ, song trong thực tế nhiều khu vực của xã có thể khai thác được nước ngầm để đưa vào phục vụ cho đời sống của nhân dân trong vùng.

c. Tài nguyên khoáng sản

Xã Pắc Ngà có nhiều tiềm năng trong khai thác khoáng sản như khai thác cát, đá làm vật liệu xây dựng thông thường, mỏ chì tại bản Nà Sài,... Trong thời gian tới, để các nguồn tài nguyên khoáng sản được khai thác hiệu quả, cần có kế hoạch điều tra, thăm dò khảo sát và khai thác cụ thể.

1.6. Hiện trạng môi trường, thiên tai và biến đổi khí hậu

Xã Pắc Ngà mang nét hoang sơ của vùng núi Tây Bắc với nhiều dãy đồi núi thung lũng, bãi bằng và hệ thống các dòng, khe, suối kết hợp hài hoà. Về tổng thể, môi trường không khí trong lành, nguồn nước không bị ô nhiễm. Mặc dù đã có nhiều cố gắng trong đầu tư, cải tạo hạ tầng xong do địa hình phức tạp, thời tiết biến đổi gây xói mòn, sạt lở đất làm thiệt hại về người và của, ảnh hưởng lớn đến đời sống, sinh kế của người dân.

Trong những năm trở lại đây, hiện tượng biến đổi khí hậu đã có những biểu hiện và tác động ngày càng rõ rệt, gây ra các hiện tượng thời tiết cực đoan như lũ ống, lũ quét, sạt lở đất, hạn hán cục bộ,... làm ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống và sản xuất của người dân trên địa bàn xã. Được quan tâm của chỉ đạo Ủy ban nhân dân tỉnh, xã đã xây dựng kế hoạch, triển khai những giải pháp kịp thời ứng phó với các hiện tượng thời tiết do biến đổi khí hậu gây ra, nhằm giảm thiểu tối đa thiệt hại về người và tài sản.

Song với địa hình đặc thù là xã có nhiều đồi núi dốc với hệ thống các khe, suối chảy từ trên núi cao chảy về với lượng nước lớn, trong khi hệ thống thoát nước chưa đảm bảo dẫn đến lũ ống, lũ quét và ngập cục bộ tại một số vị trí trên địa bàn xã khi xảy ra những trận mưa lớn kéo dài; gây ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống của người dân đặc biệt là các hộ dân sống ở ven sườn đồi, sườn núi.

2. Hiện trạng sử dụng đất

2.1. Hiện trạng sử dụng đất

Đánh giá hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn xã theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 theo các nhóm đất: Đất nông nghiệp, đất xây dựng và đất khác.

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2023 và rà soát hiện trạng năm 2024 xã Pắc Ngà có tổng diện tích đất tự nhiên theo địa giới hành chính là 12.259,26 ha, diện tích sử dụng các nhóm đất như sau:

- Đất nông nghiệp: 10.631,95 ha chiếm 86,73% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất xây dựng: 345,46 ha chiếm 2,82% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất khác: 1.281,85 ha chiếm 10,46% tổng diện tích tự nhiên.

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	12.259,26	100
1	Đất nông nghiệp	10.631,95	86,73
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	5.544,21	45,22
1.2	Đất lâm nghiệp	5.073,51	41,39
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	14,22	0,12
1.4	Đất làm muối		-
1.5	Đất nông nghiệp khác		-
2	Đất xây dựng	345,46	2,82
2.1	Đất đơn vị ở hoặc khu dân cư	88,14	0,72
2.2	Đất công cộng	12,28	0,10
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	1,08	0,01
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền		-
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề		-
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	7,60	0,06
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	0,12	0,00
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	233,26	1,90
2.8.1	Đất giao thông	107,86	0,88
2.8.2	Đất xử lý chất thải rắn		-
2.8.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	11,47	0,09
2.8.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	113,94	0,93
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	2,99	0,02
2.10	Đất quốc phòng, an ninh		-
3	Đất khác	1.281,85	10,46
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	641,79	5,24
3.2	Đất chưa sử dụng	640,06	5,22

2.2. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bắc Yên được phê duyệt tại Quyết định số 1771/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La. Kết quả thực hiện đến năm 2024 đạt được những thành tựu nhất định, giúp cho việc

quản lý sử dụng đất đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của xã trong những năm qua. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích QH đến 2030 (ha)	Diện tích hiện trạng năm 2024 (ha)	Tăng (+)/giảm (-)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	12.259,26	12.259,26	0,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	10.174,70	10.631,95	457,25	104,49
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	4.557,76	5.544,21	986,45	121,64
1.2	Đất lâm nghiệp	5.602,63	5.073,51	-529,12	90,56
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	14,31	14,22	-0,09	99,40
1.4	Đất làm muối	-	0,00		
1.5	Đất nông nghiệp khác	-	0,00		
2	Đất xây dựng	908,20	345,46	-562,74	38,04
2.1	Đất ở	85,61	88,14	2,53	102,95
2.2	Đất công cộng	11,03	12,28	1,25	111,29
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	0,77	1,08	0,31	140,05
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền				
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	0,20	0,00	-0,20	0,00
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	22,37	7,60	-14,77	33,95
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	0,12	0,12	0,00	97,56
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	783,17	233,26	-549,91	29,78
2.8.1	Đất giao thông	79,23	107,86	28,63	136,13
2.8.2	Đất xử lý chất thải rắn				
2.8.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	11,46	11,47	0,01	100,05
2.8.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	692,48	113,94	-578,54	16,45
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	4,68	2,99	-1,69	63,96
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	0,25	0,00	-0,25	0,00
3	Đất khác	1.176,36	1.281,85	105,49	108,97
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	49,57	641,79	592,22	1.294,71
3.2	Đất chưa sử dụng	1.126,79	640,06	-486,73	56,80

3. Hiện trạng kinh tế, xã hội

3.1. Dân số

Theo báo cáo rà soát dân số của xã tại thời điểm lập báo cáo là 12.999 nhân khẩu với 2.617 hộ thuộc 16 bản, trong đó: nữ là 6.316 người, nam là 6.683 người. Trên địa bàn xã có 03 dân tộc chủ yếu cùng chung sống gồm: dân tộc Thái, Mường, Mông (trong đó dân tộc Thái chiếm 83,2%, dân tộc Mường chiếm 9,2%, dân tộc Mông chiếm 7,5%, còn lại là dân tộc khác).

Theo số liệu rà soát thống kê trên địa bàn xã, tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí giai đoạn 2021-2025 là 48,5% (hộ nghèo 29,8%, cận nghèo 18,7%) tương đương 1.264 hộ.

3.2. Lao động

Số người trong độ tuổi lao động trên địa bàn xã tại thời điểm lập báo cáo là 8.087 lao động chiếm 62,21% dân số. Trong đó, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 40,5%. Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ lớn 46,7%.

3.3. Nông, lâm nghiệp

- **Về trồng trọt:** Tổng diện tích gieo trồng toàn xã đạt 3.259 ha, bằng 108% so với chỉ tiêu kế hoạch UBND xã giao, bao gồm: 217,5 ha lúa vụ đông xuân, 292,5 ha lúa vụ mùa, 1.282 ha sắn, 101,7 ha rau các loại, 781,5 ha cây ăn quả, 369,5 ha cỏ. Tổng sản lượng lương thực có hạt cả năm ước đạt 26.622 tấn; sản lượng quả các loại ước đạt 1.136 tấn.

- **Về chăn nuôi - Thú y:** Tập trung triển khai đồng bộ các giải pháp phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm trên địa bàn, Lũy tổng đàn gia súc, gia cầm tính đến thời điểm báo cáo đạt 65.777 con trong đó (*Trâu 1.610 con; bò 5.441; dê 3.172 con; Ngựa 109 con; đàn lợn 6.105 con; chó 1.837 con; đàn gia cầm 47.512 con*);

Trong năm tổng đàn gia súc giảm 263 con, với 32 hộ bị ảnh hưởng (*thuộc các bản Nà Sài, Pắc Ngà, bản Áng, Lùm Thượng B và bản Bước*), do bệnh dịch tả lợn Châu phi và viêm da nổi cục ở bò. UBND xã đã thực hiện hỗ trợ cho các hộ với tổng kinh phí: 496.830.000 đồng

- **Thủy sản:** Duy trì diện tích nuôi trồng thủy sản 15 ha. Sản lượng khai thác thủy sản khoảng 6 tấn.

- **Lâm nghiệp:** Tiếp tục thực hiện tốt công tác chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh, bảo vệ rừng; tuyên truyền các chủ rừng và người dân chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy rừng.

Trong năm không có vụ cháy rừng, khai thác lâm sản trái phép xảy ra; bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có của xã 5.019,8 ha và 781,5 ha cây ăn quả, tỷ lệ che phủ 47,32%; phối hợp với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Sơn La, Chi nhánh Khu vực IV thực hiện chi trả kinh phí dịch vụ môi trường rừng, với tổng kinh phí: 1.007.990.000 đồng, trong đó chi trả trực tiếp cho các bản 765.432.000 đồng, chi phí quản lý UBND 242.558.000 đồng, nguồn năm 2024.

3.4. Sản xuất tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ

Hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã có 89 hộ kinh doanh tạp hóa; 19 tàu thuyền; 20 máy xúc, máy đào; 60 phương tiện ô tô vận tải, 05 ô tô chở khách được duy trì hoạt động ổn định. Thế mạnh về thủy điện vừa và nhỏ trên địa bàn xã vẫn đang được khai thác khá hiệu quả, toàn xã có 04 nhà máy thủy điện hoạt động trên địa bàn, tổng số điện sản xuất ra 220.027.318 kwh điện

thương phẩm trong đó (TĐ Suối Lừm 1: 93.133.560 kwh; TĐ Suối Lừm 3: 50.341.670 kwh; TĐ Nậm Chim 2: 57.788 kwh; TĐ Xím Vàng 2: 76.494.300 kwh), an toàn hồ đập tại các nhà máy thủy điện luôn được đảm bảo.

Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và bình ổn giá cả thị trường; phòng cháy, chữa cháy an ninh trật tự và an toàn giao thông đối với các cơ sở kinh doanh thương mại trên địa bàn. Tăng cường công tác quản lý đối với hoạt động kinh doanh bán lẻ xăng, dầu trên địa bàn, không để diễn ra tình trạng lợi dụng tình hình do nhu cầu sử dụng xăng dầu tăng cao để thu lợi bất chính. Tiếp tục kiểm soát chặt chẽ việc cấp giấy phép kinh doanh đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện; quản lý tốt hoạt động đăng ký, cấp chứng nhận đăng ký kinh doanh; trong năm 2025 ước thực hiện cấp giấy đăng ký kinh doanh mới cho 25 hộ kinh doanh cá thể; thay đổi nội dung kinh doanh 10 hộ...

Toàn xã có 60 phương tiện ô tô vận tải các hoạt động vận tải trên địa bàn cơ bản đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa của người dân.

4. Hiện trạng nhà ở và các công trình công cộng, dịch vụ

4.1. Hiện trạng nhà ở

Trong những năm qua, triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đã góp phần tích cực vào việc thay đổi diện mạo nông thôn, đời sống xã hội tại địa phương không ngừng được nâng lên, hạ tầng kỹ thuật được tăng cường đầu tư, cảnh quan môi trường được cải thiện. Năm 2025 toàn xã đã xóa được 63 nhà tạm, nhà dột nát.

Với nhiều dân tộc cùng sinh sống trên địa bàn xã đã mang lại nhiều hình thái kiến trúc nhà ở độc đáo. Tuy nhiên, nhà ở được xây dựng ở 2 trạng thái chủ yếu:

+ Nhà sàn: Kiến trúc nhà sàn truyền thống với kết cấu gỗ, mái lợp ngói hoặc mái fibro xi măng. Nhà chính (*nhà sàn*), có diện tích 100 - 150m², tầng 1 dùng để các dụng cụ phục vụ sản xuất, xe máy, tầng 2 dùng để ở và là nơi sinh hoạt của cả gia đình. Các hộ gia đình có diện tích lô đất rộng đã xây dựng công trình phụ ra khỏi gầm sàn công trình phụ thường song song với nhà chính (*thường là nơi chăn nuôi gà, lợn, trâu, bò...*).

+ Nhà xây: Do điều kiện về đất, về gỗ làm nhà ngày càng khó khăn, để tiết kiệm đất, nhiều hộ gia đình đã chuyển xây nhà để ở. Nhà xây có kiến trúc chủ yếu là nhà ống, từ 1-3 tầng, diện tích xây dựng 70-130m².

Kiến trúc nhà ở của các dân tộc là một hệ thống di sản quý giá. Tuy nhiên cùng với sự thay đổi của thời gian, môi trường sống thì các hình thái kiến trúc nhà ở truyền thống của người Thái, người Mông, người Mường... cũng đang có sự biến đổi để phù hợp với cuộc sống và môi trường tự nhiên.

4.2. Hiện trạng các công trình hành chính sự nghiệp

a. Trụ sở Đảng uỷ, HĐND, UBND xã

- Trụ sở UBND xã hiện nay nằm tại bản Bước, quy mô nhà 3 tầng, diện tích khuôn viên: 1.772m² (trong đó: diện tích xây dựng là 600m²). 01 nhà công vụ có diện tích khoảng 100m², cùng hệ thống các công trình phụ trợ khác như: tường rào, nhà để xe,...

Đánh giá: Trụ sở UBND xã mới được xây dựng và đưa vào sử dụng. Tuy nhiên, sau khi sáp nhập số lượng cán bộ làm việc tại Trụ sở tăng lên đáng kể, diện tích các phòng, ban không còn đáp ứng được nhu cầu sử dụng. Do đó, cần phải quy hoạch xây mới Trụ sở Đảng uỷ, HĐND, UBND xã đảm bảo quy mô, diện tích và công năng sử dụng.

b. Trụ sở công an xã

Hiện trụ sở Công an xã được bố trí tại bản Bước và bản Chim Hạ. Trong đó, trụ sở chính tại bản Bước có diện tích khoảng 900m² và trụ sở tại bản Chim Hạ có diện tích khoảng 1.600m².

c. Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã

- Vị trí: Hiện trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã được bố trí các phòng làm việc nằm trong khuôn viên của Trụ sở UBND xã.

Đánh giá: Để đáp ứng nhu cầu làm việc của Ban chỉ huy quân sự xã, trong thời kỳ cần tới tiến hành khảo sát, xác định vị trí để quy hoạch trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã.

4.3. Hiện trạng các công trình công cộng

a. Trạm y tế xã

- Diện tích khuôn viên: 2.788 m².

- Vị trí: bản Bước.

- Quy mô: là nhà xây 2 tầng.

Hiện tại trạm đã được công nhận đạt chuẩn quốc gia năm 2009.

b. Bưu điện trung tâm xã

- Vị trí: bản Bước, xã Pắc Ngà.

- Quy mô: diện tích 40 m². Có hệ thống máy tính kết nối Internet và một số đầu báo, tạp chí phục vụ miễn phí cho nhân dân trên địa bàn xã.

c. Chợ

- Hiện tại trên địa bàn xã đã có chợ Phiên Sông Đà tại bản Lùm Hạ. Diện tích khoảng 3.000m², hàng hoá chủ yếu là hàng tiêu dùng thiết yếu phục vụ nhân dân.

d. Công trình văn hoá, thể thao

*** Công trình văn hoá**

- Nhà văn hoá xã: có vị trí tại bản Bước, diện tích xây dựng 200 m². Hiện

trạng là nhà 1 tầng, quy mô 200 chỗ ngồi.

- Nhà văn hoá các bản: Toàn xã hiện 16/16 bản đã có nhà văn hoá. Hiện nay các nhà văn hoá đã xuống cấp, cần được xây dựng, nâng cấp và cải tạo.

* Công trình thể thao

- Sân thể thao xã: Hiện trạng xã đã có sân thể thao tại bản Bưóc, diện tích khoảng 2.000m². Tuy nhiên, hiện trạng mặt sân vẫn còn là nền đất, chưa có hệ thống tường bao và hệ thống thoát nước.

- Sân thể thao các bản: trên địa bàn xã hiện nay có một số bản đã có sân thể thao, tuy nhiên hiện trạng vẫn còn là nền đất. Do địa hình núi dốc nên việc bố trí quỹ đất cho sân thể thao bản còn hạn chế.

e. Trường học

* Trường mầm non Hương Dương Pắc Ngà: nằm tại bản Bưóc, với diện tích khuôn viên 2.037 m². Diện tích xây dựng 300m² gồm 2 nhà và 06 phòng học. Trường có 07 điểm trường lẻ tại các bản Ảng, Nà Sài, Pắc Ngà, Nong Cóc, Lùm Thượng A, Lùm Hạ, Lùm Thượng B. Trường đã được công nhận đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 tháng 4/2021.

* Trường mầm non Vàng Anh Chim Vàn: Được xây dựng tại bản Chim Hạ với diện tích khuôn viên khoảng 2.000m² và 08 điểm trường lẻ tại các bản. Hiện tại trường còn thiếu nhà hiệu bộ, các phòng chức năng và các công trình phụ trợ khác. Trường chưa được công nhận đạt chuẩn quốc gia.

* Trường Tiểu học Pắc Ngà

- Trường Tiểu học Pắc Ngà nằm tại bản Bưóc gồm có 06 điểm trường lẻ tại các bản. Diện tích khuôn viên khoảng 4.900m². Trường được xây dựng 2 tầng kiên cố với tổng số 11 phòng học; 3 phòng chức năng; 11 phòng công vụ. Trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 ngày 31/12/2021.

* Trường Tiểu học Chim Vàn

- Trường tiểu học Chim Vàn có vị trí tại bản Chim Hạ (05 điểm trường ở các bản), diện tích khuôn viên khoảng 3.000m². Trường được xây dựng nhà 2 tầng kiên cố với 12 phòng học. Trường đã được công nhận đạt chuẩn quốc gia mức độ 1.

* Trường THCS Pắc Ngà

Trường THCS Pắc Ngà được xây dựng tại bản Bưóc với diện tích khuôn viên khoảng 10.098 m². Trường được xây dựng gồm 06 nhà với tổng số 37 phòng học. Trường chưa được công nhận đạt chuẩn quốc gia.

* Trường THCS Chim Vàn

- Được xây dựng tại bản Chim Hạ với diện tích khuôn viên 0,8 ha. Trường được xây dựng 2 nhà 2 tầng kiên cố với tổng số 12 phòng học. Trường chưa

được công nhận đạt chuẩn quốc gia.

5. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật

5.1. Giao thông

Hiện trạng hệ thống đường giao thông trên địa bàn xã như sau:

Giao thông đường bộ:

- Đường xã: gồm 11 tuyến với tổng chiều dài là 45,08 km. Trong đó: 18,08 km đã được cứng hóa, 27,00 km còn lại là đường đất. Tỷ lệ cứng hoá đạt 40,11%.

- Đường liên bản, trục chính bản: gồm 49 tuyến với tổng chiều dài khoảng 41,82 km. Trong đó: 37,75 km đã được cứng hóa, 4,07 km còn lại là đường đất. Tỷ lệ cứng hoá đạt 90,27%.

- Đường ngõ xóm: gồm 111 tuyến, có tổng chiều dài 46,15 km, đã được cứng hoá 100%.

Giao thông đường thủy:

- Trên địa bàn xã có 06 bến thuyền hoạt động gồm bến thuyền bản Pắc Ngà, bản Cải B, bản Vàn, bản Nà Tiến, bản Lùm Hạ, bản Lùm Thường B phục vụ vận tải hàng hoá và hành khách trên địa bàn.

Bến thuyền tại xã hiện đang là bến tạm, chưa được đầu tư xây dựng kiên cố, cùng với đó mức nước thất thường vào mùa mưa nên việc đi lại của người dân gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên bến thuyền là tuyến giao thông đường thủy quan trọng của người dân khu vực ven sông, thúc đẩy phát triển du lịch, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân trên địa bàn.

Nhìn chung hệ thống đường giao thông trong những năm qua đã được các cấp, các ngành quan tâm đầu tư xây dựng và nâng cấp bằng nhiều hình thức khác nhau như: nguồn kinh phí của nhà nước, huyện, xã và sự đóng góp của nhân dân... phần nào đã đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế cũng như nhu cầu đi lại, sinh hoạt của nhân dân. Tuy nhiên nhiều tuyến đường chưa được cứng hoá hoặc đã xuống cấp, do vậy đã làm ảnh hưởng đến việc phát triển kinh tế và sinh hoạt của nhân dân.

5.2. Hệ thống cấp điện

Hệ thống cung cấp điện trên địa bàn xã từ hệ thống lưới điện Quốc gia bao gồm: Tuyến đường dây 35KV, 22KV, các Trạm biến áp, đường dây 0,4kV cấp đến các hộ. Tỷ lệ số hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ nguồn điện lưới Quốc gia đạt 100%.

5.3. Hệ thống cấp nước

Hiện nay trên địa bàn xã có 29 công trình cấp nước sinh hoạt tại các bản để phục vụ nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt của nhân dân. Tuy nhiên, một số

công trình cấp nước được xây dựng và đưa vào sử dụng hiện đã bị hư hỏng, xuống cấp cần được đầu tư xây mới, nâng cấp, sửa chữa hệ thống cấp nước sinh hoạt, đường ống chính đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân được ổn định bền vững. Tỷ lệ người dân sử dụng nước hợp vệ sinh là 100%. Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch là 10%.

5.4. Hệ thống thông tin liên lạc

Mạng lưới thông tin liên lạc không ngừng được mở rộng và nâng cao chất lượng phục vụ, đến nay đã phủ sóng điện thoại di động đạt 16/16 bản.

Hiện tại ngoài UBND xã, các trường học, trạm y tế đang sử dụng mạng Internet thì các bản đều có đường truyền internet đến từng bản. Nhiều hộ dân trong xã đã lắp đặt đường truyền internet để sử dụng phục vụ công việc và nhu cầu giải trí. Tỷ lệ người sử dụng internet đạt 72,5%.

5.6. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường

a. Thoát nước mưa

Hệ thống thoát nước mưa trên địa bàn xã chưa được đầu tư đồng bộ, chủ yếu nước mưa thoát theo hệ thống suối hiện có và hệ thống rãnh nước dọc các tuyến đường.

b. Thoát nước thải sinh hoạt

Trên địa bàn xã người dân trong xã sử dụng nước sinh hoạt từ nguồn nước mặt, trong những năm gần đây các chương trình về nước sạch nông thôn đã được quan tâm hơn trước, người dân đã nhận thức được tầm quan trọng của việc sử dụng nguồn nước sạch. Các hoạt động gây ô nhiễm môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh sơ chế sản phẩm nông nghiệp của các gia đình như: chăn thả gia súc, gia cầm thải trực tiếp môi trường, đã tác động đến môi trường nước mặt, một số khu vực đã ảnh hưởng đến nước ngầm.

- Trên địa bàn xã chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung, phần lớn nước thải sinh hoạt được thoát tự nhiên qua các hệ thống suối, các mương, khe nước và thoát ra tự nhiên.

c. Chất thải rắn

Các hộ chăn nuôi nhốt chuồng, không còn tình trạng thả rông gia súc. Tại nhiều bản, mỗi hộ gia đình đã có thùng rác, hố rác để xử lý. UBND xã chỉ đạo nhân dân trên địa bàn chuyển đổi sử dụng thuốc bảo vệ thực vật hoá học sang sử dụng phân bón hữu cơ, sinh học đảm bảo an toàn. Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom ở nông thôn đạt 98,1%. Số hộ dân có nhà tiêu, nhà tắm hợp vệ sinh đạt 70%.

5.7. Nghĩa trang, nghĩa địa

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa nằm phân tán tại các bản. Hiện nay, xã chưa có quy hoạch nghĩa trang tập trung của xã.

- Đánh giá về nghĩa trang, nghĩa địa trong khu vực: quy mô diện tích, tỷ lệ lấp đầy, khả năng đáp ứng trong giai đoạn tới và về cự ly khoảng cách, cảnh quan, vệ sinh môi trường của từng nghĩa trang hiện có...

6. Hiện trạng các công trình hạ tầng phục vụ sản xuất

6.1. Đường nội đồng

- Đường nội đồng: có tổng 36 tuyến chiều dài 62,17 km, trong đó 1,10 km đã được cứng hoá, còn lại 61,07 km đường đất, chưa được cứng hóa. Tỷ lệ cứng hoá đạt 1,77%.

6.2. Công trình thủy lợi

Hiện nay, trên địa bàn xã có 38 công trình thủy lợi dài 47,02 km (*trong đó: Mương bê tông xây dài 32,25km, kênh đất 7,85km và đường ống là 9,62 km*) đã được đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng nhằm phục vụ tưới tiêu cho hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Tuy nhiên, do ảnh hưởng của thiên tai như mưa lũ, sạt lở đất trong những năm gần đây, hầu hết các công trình này đã bị hư hỏng, xuống cấp nghiêm trọng. Vì vậy, trong giai đoạn tới cần tiến hành nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi để đảm bảo hiệu quả sử dụng.

7. Hiện trạng cảnh quan môi trường sinh thái

Đánh giá hiện trạng môi trường, cảnh quan trên địa bàn xã; đánh giá thực trạng đất cây xanh công cộng trên địa bàn xã; thực trạng đất cây xanh sử dụng công cộng tại các điểm dân cư nông thôn so với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch số 01:2021/BXD. Phát triển bền vững trên cơ sở bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ tài nguyên rừng, từng bước khôi phục tài nguyên rừng kết hợp với sản xuất nông lâm nghiệp.

8. Đánh giá chung về thuận lợi, khó khăn

8.1. Thuận lợi

Sự đa dạng của các yếu tố địa hình, khí hậu, thổ nhưỡng... thuận lợi cho phát triển cây trồng hàng năm mang tính chất hàng hoá như cây lúa, ngô, rau màu; cây ăn quả như: nhãn, xoài, táo, dứa,... Với diện tích đất sản xuất nông nghiệp lớn là điều kiện thuận lợi cho việc phát triển sản xuất theo hướng hàng hoá có giá trị kinh tế cao.

Xã Pắc Ngà nằm giáp ranh với các xã thuộc huyện Mai Sơn cũ – vựa trái cây của tỉnh Sơn La, mang lại cho xã Pắc Ngà nhiều lợi thế chiến lược trong liên kết phát triển nông nghiệp.

Xã Pắc Ngà sở hữu cảnh quan thiên nhiên đẹp, hệ thống suối, đồi núi, thung lũng và bản làng truyền thống, có tiềm năng để phát triển du lịch cộng đồng, trải nghiệm. Xã nằm trên trục kết nối tuyến du lịch liên xã Tà Xùa – Xím

Vàng – Pắc Ngà – Chiềng Hoa và kết nối với Khu du lịch quốc gia Mộc Châu qua đường thủy.

Xã Pắc Ngà có dân số đông, lực lượng lao động dồi dào, người dân cần cù, chịu khó và có tinh thần đoàn kết cao. Xã có truyền thống lịch sử cách mạng, văn hóa đặc sắc của nhiều dân tộc thiểu số được gìn giữ và phát huy, tạo điều kiện thuận lợi trong công tác vận động quần chúng, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, phát triển du lịch văn hóa – cộng đồng trong tương lai.

Xã có đường tỉnh 111 chạy qua, vị trí địa lý thuận lợi về giao thông, tăng cơ hội giao lưu, tiếp cận với thị trường, trao đổi hàng hoá, tiếp cận thông tin, y tế, giáo dục, đồng thời đa dạng hoá các loại hình sinh kế cho người dân.

Cấp ủy, chính quyền xã luôn đoàn kết, thống nhất, có quyết tâm chính trị cao trong lãnh đạo, chỉ đạo nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng – an ninh, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị. Sự đồng thuận, tin tưởng của Nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng bộ là yếu tố thuận lợi quan trọng cho việc triển khai các mục tiêu, nhiệm vụ.

Trong những năm qua, hệ thống đường giao thông nông thôn, điện, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa... từng bước được đầu tư, nâng cấp, đáp ứng nhu cầu phát triển và nâng cao đời sống Nhân dân. Đây là nền tảng để xã tiếp tục huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư phát triển.

8.2. Khó khăn

Địa bàn rộng, địa hình đồi núi phức tạp, chia cắt, giao thông đến một số bản còn khó khăn, đặc biệt vào mùa mưa. Hệ thống hạ tầng thiết yếu như giao thông nông thôn, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt, mạng viễn thông, công trình văn hóa – y tế chưa đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển.

Tình trạng sử dụng đất chưa hiệu quả, thiếu quy hoạch chi tiết vùng sản xuất; công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng còn nhiều khó khăn. Nguồn lực tài chính để đầu tư phát triển chưa tương xứng với tiềm năng và nhu cầu.

Kinh tế chủ yếu dựa vào sản xuất nông – lâm nghiệp nhỏ lẻ, giá trị gia tăng chưa cao; sản xuất còn phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên; thiếu liên kết chuỗi và ứng dụng khoa học – kỹ thuật còn hạn chế. Tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo còn cao.

Trình độ dân trí còn thấp, tỷ lệ lao động qua đào tạo còn hạn chế. Thiếu đội ngũ lao động kỹ thuật, lao động có trình độ chuyên môn cao. Việc chuyển đổi nghề nghiệp và thích ứng với kinh tế thị trường, kinh tế số còn chậm.

9. Những tồn tại, hạn chế trong quá trình thực hiện quản lý, phát triển

- Sản xuất còn nhỏ lẻ; hình thức sản xuất vẫn là kinh tế hộ; HTX, doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất chưa phát triển... do đó các tiềm năng, thế mạnh của

xã chưa được khai thác một cách có hiệu quả.

- Về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng bước đầu phát huy hiệu quả trong phục vụ sản xuất, đời sống, sinh hoạt, học tập của nhân dân, song chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra, nhất là về giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt.

- Việc xây dựng kế hoạch chung về xây dựng nông thôn mới hàng năm, 5 năm thực hiện chậm, phụ thuộc vào sự phân bổ ngân sách của tỉnh. Do đó còn lúng túng trong quá trình xây dựng kế hoạch đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng trên địa bàn xã.

- Pắc Ngà là xã khó khăn với địa bàn rộng, chia cắt, giao thông đi lại ở một số bản còn khó khăn trong mùa mưa lũ; kinh tế phát triển nhưng chưa bền vững; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội còn tiềm ẩn nhân tố gây mất ổn định, cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Một số ít quần chúng trong diện cảm tình Đảng chưa xác định được mục tiêu, động cơ phấn đấu.

- Năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của một số ít chi bộ chưa đáp ứng với yêu cầu nhiệm vụ; công tác lãnh đạo, chỉ đạo của chi bộ, Ban quản lý bản còn thiếu kiên quyết; việc quán triệt, triển khai các Nghị quyết, Chỉ thị có nơi, có lúc chưa kịp thời.

- Công tác chỉ đạo, điều hành của UBND xã chưa thật sự quyết liệt; tính chủ động phối hợp, đề xuất các biện pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, công tác tham mưu có lúc, có nơi chưa kịp thời và thiếu đồng bộ.

- Khả năng tiếp cận, áp dụng khoa học kỹ thuật của nhân dân vào sản xuất nông nghiệp còn hạn chế; công tác chuyển giao khoa học kỹ thuật thiếu bước đột phá; Lao động trong độ tuổi chủ yếu đi làm ăn xa, không tập trung chăm sóc diện tích cây trồng dẫn đến năng suất, chất lượng sản phẩm chưa cao, không đủ tiêu chuẩn xuất khẩu.

PHẦN III

PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN; TÍNH CHẤT, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN, VAI TRÒ CHỨC NĂNG CỦA KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH; QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

I. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN TẠI QUY HOẠCH CÁC CẤP VÀ CÁC DỰ ÁN ĐANG TRIỂN KHAI TÁC ĐỘNG ĐẾN PHẠM VI LẬP QUY HOẠCH

- Trong bối cảnh đổi mới mô hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Sơn La, xã Pắc Ngà được định hướng phát triển phù hợp với đặc thù xã vùng dọc lòng hồ sông Đà, gắn với mục tiêu nâng cao đời sống người dân, bảo tồn văn hóa dân tộc và phát huy tiềm năng tài nguyên thiên nhiên. Các định hướng phát triển tại các cấp quy hoạch đã, đang và sẽ có tác động sâu sắc đến việc lập quy hoạch chung xây dựng xã Pắc Ngà trong giai đoạn tới.

- Theo Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023, xã Pắc Ngà là một trong những xã thuộc vùng lòng hồ Sông Đà được định hướng phát triển thành điểm tăng trưởng, đóng vai trò là một tổ chức không gian, điểm liên kết hỗ trợ phát triển kinh tế - dịch vụ - du lịch.

+ Phát triển nông lâm ngư nghiệp theo hướng hiệu quả, bao gồm nông nghiệp truyền thống – đặc sản tại các khu vực vùng cao, địa hình phức tạp và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo hướng hàng hoá, gắn với chế biến tại các khu vực thuận lợi. Đối với khu vực bán ngập ven hồ, sông Đà: Phát triển cây ngắn ngày như lúa, ngô, lạc, đậu đỗ tại các khu vực ít dốc, diện tích tương đối. Sử dụng hiệu quả các nhóm đất, lựa chọn cây trồng phù hợp. Tăng cường ứng dụng các công nghệ sản xuất nông nghiệp mới, đặc biệt là các công nghệ về tưới tiêu để hạn chế các tiêu cực của mùa khô, nguồn nước hạn chế. Tập trung chuyển đổi sản xuất nông nghiệp theo hướng gia tăng phát triển nông sản chủ lực, có giá trị kinh tế cao.

- Theo Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện dọc lòng hồ sông Đà trên địa bàn tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được UBND tỉnh Sơn La phê duyệt tại Quyết định số 1549/QĐ-UBND ngày 02/08/2022, xã Pắc Ngà nằm trong vùng không gian phía Bắc sông Đà gắn với lợi thế về du lịch, nông, lâm nghiệp, vùng núi cao độ dốc lớn gắn với bảo tồn hệ sinh thái, dự trữ sinh học.

- Ngoài ra, trên địa bàn xã đã và đang triển khai các dự án như: dự án phát triển vùng trồng ngô nguyên liệu phục vụ chế biến; các dự án hỗ trợ sinh kế hộ

nghèo, phát triển cây ăn quả và dược liệu; các dự án xây dựng hạ tầng nông thôn mới, điện, đường, trường, trạm,... nên không tác động đến phạm vi lập quy hoạch chung xã.

II. TÍNH CHẤT, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN

1. Tính chất

Phát triển xã Pắc Ngà thành xã có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phù hợp; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn phát triển nông nghiệp với công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị; xã hội nông thôn dân chủ, bình đẳng, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; quốc phòng và an ninh, trật tự được giữ vững.

2. Động lực phát triển

- Quỹ đất sản xuất nông – lâm nghiệp chiếm tỷ lệ lớn trong tổng diện tích tự nhiên toàn xã, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, chăn nuôi đại gia súc và trồng rừng kinh tế.

- Vùng nguyên liệu cây trồng chủ lực như cây ăn quả (*xoài, nhãn, táo, chuối, dưa,...*), cây công nghiệp (*cà phê, mía*), cây lương thực, đang được mở rộng, hình thành các vùng sản xuất tập trung gắn với tiêu thụ liên kết.

- Vị trí giáp ranh với các xã thuộc vùng trọng điểm cây ăn quả Mai Sơn đã tạo cho Pắc Ngà cơ hội lớn trong việc liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản bền vững.

- Với cảnh quan thiên nhiên đa dạng gồm hệ thống sông suối, đồi núi hùng vĩ và các bản làng đậm đà bản sắc, Pắc Ngà hội tụ đầy đủ điều kiện để phát triển du lịch cộng đồng và trải nghiệm. Đặc biệt, xã giữ vị trí mắt xích quan trọng trên trục du lịch liên kết Tà Xùa – Xím Vàng – Pắc Ngà – Chiềng Hoa, đồng thời mở ra không gian kết nối mới với Khu du lịch quốc gia Mộc Châu qua tuyến đường thủy sông Đà.

- Trên địa bàn xã có 01 tuyến giao thông chính là đường tỉnh 111 chạy qua, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất và lưu thông hàng hoá với các vùng lân cận.

- Xã có dân số trẻ, tỷ lệ lao động trong độ tuổi cao, người dân có truyền thống cần cù, chịu khó, sẵn sàng tham gia các hoạt động phát triển sản xuất và dịch vụ.

- Các chính sách hỗ trợ phát triển, các chương trình mục tiêu quốc gia như xây dựng nông thôn mới, chương trình giảm nghèo bền vững và chính sách phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã tạo nguồn lực quan trọng trong việc đầu tư cơ sở hạ tầng và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn xã.

III. VAI TRÒ, CHỨC NĂNG CỦA KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH

Xã Pắc Ngà nằm ở phía Đông Bắc của tỉnh Sơn La có vị trí quan trọng và

chiến lược kết nối các xã lân cận như: Chiềng Hoa, Xím Vàng, Tà Xùa, Bắc Yên, Tạ Khoa, Tà Hộc, Chiềng Sung tạo thành vùng liên kết phát triển kinh tế - xã hội.

Trong bối cảnh tỉnh Sơn La đang triển khai mạnh mẽ các đột phá chiến lược về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số, xã Pắc Ngà ngày càng có vị trí, vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển của tỉnh và khu vực. Định hướng phát triển xã Pắc Ngà trở thành vùng chuyên canh cây ăn quả trên đất dốc, phát triển chăn nuôi đại gia súc, cung cấp sản phẩm hàng hóa trong và ngoài tỉnh.

Với những lợi thế nêu trên, xã Pắc Ngà được dự báo sẽ trở thành một trong những điểm tăng trưởng của tỉnh Sơn La trong giai đoạn tới. Đây là cơ sở quan trọng để xã định hướng chiến lược phát triển toàn diện, khai thác hiệu quả tiềm năng, phát huy nội lực, tranh thủ ngoại lực, từng bước xây dựng xã Pắc Ngà phát triển.

IV. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm

- Phát triển kinh tế - xã hội gắn với quy hoạch không gian hợp lý theo vùng theo từng khu vực, phù hợp với đặc điểm địa hình, dân cư và tài nguyên, tránh phát triển dàn trải. Phát triển kinh tế phải hài hòa với bảo vệ môi trường, đảm bảo sự tăng trưởng lâu dài và bền vững.

- Nông – lâm nghiệp hàng hóa tiếp tục được xác định là nền tảng chủ đạo, đặc biệt là phát triển vùng trồng cây lương thực, cây ăn quả, kết hợp với chăn nuôi đại gia súc. Song song, đẩy mạnh thương mại, dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp và du lịch cộng đồng để đa dạng hóa sinh kế, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân.

- Quá trình phát triển kinh tế song song với việc bảo vệ môi trường, khai thác sử dụng các nguồn tài nguyên hợp lý và có kế hoạch phục hồi đảm bảo phát triển bền vững, có hiệu quả.

- Lồng ghép các giá trị bản sắc văn hóa dân tộc trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

- Phát triển kinh tế - xã hội gắn với nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng – an ninh, giữ gìn trật tự an toàn xã hội, tạo nền tảng vững chắc cho phát triển lâu dài.

2. Mục tiêu

- Xây dựng xã Pắc Ngà trở thành xã nông thôn mới, phát triển toàn diện, có nền kinh tế nông nghiệp hàng hóa hiện đại, hạ tầng đồng bộ, xã hội tiến bộ và môi trường bền vững.

- Về lĩnh vực kinh tế, xã phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng cao, bền vững,

cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng nông nghiệp hàng hóa – công nghiệp chế biến – dịch vụ. Các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung sẽ được quy hoạch gắn với lợi thế địa phương và ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ cao; đồng thời phát triển mạnh các mô hình kinh tế tập thể, hợp tác xã, kết nối thị trường và xây dựng thương hiệu sản phẩm OCOP.

- Về xã hội, chú trọng nâng cao đời sống người dân, giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới mức trung bình, nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và văn hóa. Hệ thống trường học, trạm y tế được đầu tư nâng cấp, đảm bảo điều kiện học tập và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân; các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc được bảo tồn và phát huy thông qua hoạt động lễ hội, làng nghề, trang phục và ẩm thực. Tổ chức các hoạt động văn hóa – thể thao tại cơ sở, xây dựng cộng đồng văn minh, đoàn kết góp phần cải thiện đời sống tinh thần của người dân.

- Hoàn thiện hệ thống giao thông, thủy lợi, cấp điện, cấp nước, trường học, trạm y tế, chợ và trung tâm văn hóa. Cứng hoá các tuyến đường trục xã, liên bản; đường nội đồng đảm bảo đi lại thuận lợi quanh năm. Nâng cao tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và nước hợp vệ sinh; phát triển hạ tầng chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ người dân.

- Duy trì độ che phủ rừng $\geq 48,5\%$, gắn với phát triển sinh kế bền vững. Nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ môi trường, thu gom và xử lý rác thải đúng quy định. Chủ động thực hiện các biện pháp phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, củng cố thế trận quốc phòng toàn dân gắn với an ninh nhân dân, tạo tiền đề ổn định và phát triển bền vững.

V. XÁC ĐỊNH NHỮNG VẤN ĐỀ CHÍNH CẦN GIẢI QUYẾT TRONG KỲ QUY HOẠCH

Trong quá trình lập quy hoạch chung xây dựng xã Pắc Ngà, tỉnh Sơn La, việc xác định những vấn đề trọng tâm cần giải quyết là cơ sở quan trọng để đề xuất các giải pháp phát triển phù hợp, thực tiễn và bền vững. Dựa trên hiện trạng, đặc điểm tự nhiên – kinh tế - xã hội của xã, cũng như định hướng phát triển tại các quy hoạch cấp trên, có thể xác định các vấn đề chính cần được ưu tiên xử lý trong kỳ quy hoạch này như sau:

- Quy hoạch và phát triển không gian dân cư nông thôn, sắp xếp lại các cụm dân cư phân tán theo hướng tập trung, thuận lợi cho sản xuất, sinh hoạt và tiếp cận các dịch vụ thiết yếu, liên kết các bản, hình thành trung tâm hành chính - dịch vụ xã; quy hoạch quỹ đất hợp lý để phát triển nhà ở, công trình công cộng và không gian sinh hoạt cộng đồng; đảm bảo đồng bộ với hệ thống hạ tầng kỹ

thuật như giao thông, điện, nước, viễn thông.

Xây dựng kế hoạch di dời, bố trí sắp xếp dân cư tại các khu vực có nguy cơ sạt lở, xảy ra thiên tai cao.

- Hình thành và phát triển vùng sản xuất tập trung, quy hoạch vùng chuyên canh cây ăn quả phù hợp điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu; phát triển chăn nuôi đại gia súc theo hướng sản xuất hàng hoá, hình thành chuỗi liên kết sản xuất – tiêu thụ với doanh nghiệp, hợp tác xã.

- Quy hoạch xây dựng chợ nông thôn, các trung tâm dịch vụ thương mại, đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu giao thương của người dân; hỗ trợ kết nối thị trường, thúc đẩy tiêu thụ nông sản, mở rộng mạng lưới thương mại theo hướng văn minh, hiện đại.

- Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội: đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống đường trục chính, đường nội bản và kết nối với các khu vực phát triển kinh tế, vùng nguyên liệu và du lịch. Nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất và dân sinh; đảm bảo cấp điện ổn định, phủ sóng viễn thông; xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt an toàn, bền vững; tăng cường hiệu quả thu gom, xử lý chất thải. Quy hoạch nâng cấp, sửa chữa các công trình trường học, trạm y tế, nhà văn hóa,....

- Ứng phó biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai: đánh giá khu vực có nguy cơ thiên tai cao, từ đó có biện pháp phòng tránh, bố trí dân cư và công trình phòng chống thiên tai phù hợp. Tăng độ che phủ rừng, kiểm soát ô nhiễm môi trường từ các hoạt động sinh hoạt và sản xuất; xây dựng các công trình phòng, chống thiên tai; nâng cao năng lực cộng đồng trong phòng tránh rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Bảo tồn, gìn giữ các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số; bảo tồn các lễ hội, làng nghề, kiến trúc, trang phục dân tộc; gắn bảo tồn văn hóa với phát triển du lịch sinh thái – cộng đồng, tạo sinh kế cho người dân.

- Tăng cường thể trận quốc phòng toàn dân gắn với an ninh nhân dân; bảo vệ vững chắc an ninh trật tự địa phương; kiện toàn hệ thống chính trị cơ sở, nâng cao năng lực quản lý và điều hành của chính quyền các cấp.

PHẦN IV

ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT VỀ THỰC TRẠNG VÀ TIỀM NĂNG VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

I. DỰ BÁO SƠ BỘ QUY MÔ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

1. Dự báo quy mô dân số

Quy mô dân số tại thời điểm dự báo được tính theo công thức sau:

$$P_t = P_0 (1 + \alpha)^t$$

Trong đó:

- + P_t : Dân số tại thời điểm dự báo t ;
- + P_0 : Dân số được chọn làm gốc cho dự báo;
- + α : Tỷ lệ tăng dân số hàng năm;
- + t : Khoảng thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm dự báo t .

Theo Quyết định số 1549/QĐ-UBND ngày 02/08/2022 của UBND tỉnh Sơn La V/v phê duyệt đề án Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện dọc lòng hồ sông Đà trên địa bàn tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, tốc độ tăng dân số trung bình giai đoạn 2021 - 2030 là khoảng 1,13%, giai đoạn 2031 - 2050 là 1,06%.

Hạng mục	Dân số theo giai đoạn (người)		
	2025	2030	2045
Dân số tăng theo hàm số $P_t = P_0 (1 + \alpha)^t$	12.999	13.750	16.106
Tỷ lệ tăng trung bình % theo năm (α)		1,13	1,06

Vậy dự báo quy mô dân số đến năm 2030 khoảng 13.750 nhân khẩu, đến năm 2045 khoảng 16.106 nhân khẩu.

2. Dự báo về lao động

Số người trong độ tuổi lao động trên địa bàn xã năm 2025 là 8.087 lao động. Dự báo đến năm 2030 có khoảng 8.554 lao động và đến năm 2045 có khoảng 10.020 lao động.

Bố trí sử dụng hợp lý nguồn lao động có ý nghĩa rất quan trọng đối với phát triển kinh tế – xã hội và nâng cao mức thu nhập của người dân.

Định hướng chuyển dịch cơ cấu lao động từ lĩnh vực nông nghiệp sang các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ và đẩy mạnh cung ứng lao động cho các thị trường trong nước.

II. DỰ BÁO LOẠI HÌNH, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ CHỦ ĐẠO

1. Đối với sản xuất nông nghiệp

a. Trồng trọt:

- Phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng máy móc, kỹ thuật vào canh tác, sản xuất; xây dựng chuỗi liên kết sản xuất. Nâng cao chất lượng sản phẩm nông sản hàng hóa chủ lực theo chuỗi giá trị, phát huy tiềm năng lợi thế của địa phương.

- Phát triển nông nghiệp gắn với cây công nghiệp (*cây mía, cà phê, ...*), cây ăn quả (*táo dại, dứa, chuối, xoài, nhãn, ...*), cải tạo vườn tạp.

- Tiếp tục giảm diện tích trồng cây lương thực kém hiệu quả trên đất dốc, ưu tiên phát triển các cây trồng có thể mạnh mở rộng phát triển diện tích cây téch, măng tre bát độ; phối hợp các cơ quan thí điểm trồng cây rồi lấy hạt, cây bò kết, ... nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm OCOP; phát triển diện tích trồng cây đậu xanh, cây nếp tan.

b. Chăn nuôi – thủy sản

- Đẩy mạnh phát triển và nâng cao chất lượng chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng trang trại, gia trại gắn với xây dựng chuỗi tiêu thụ, chế biến; đảm bảo an toàn dịch bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm; khống chế hiệu quả các bệnh nguy hiểm trong chăn nuôi ở các bản trên địa bàn. Chăn nuôi đại gia súc gắn với trồng cỏ.

- Khai thác có hiệu quả tiềm năng thủy sản vùng lòng hồ sông Đà, gắn với bảo vệ môi trường.

c. Lâm nghiệp

Tập trung phát triển mạnh 3 loại rừng gắn với trồng cây lâm nghiệp đa mục đích bằng cây téch, cây xoan; đảm bảo nhân dân thực sự có thu nhập từ rừng; đảm bảo thực hiện đầy đủ chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững.

2. Đối với tiểu thủ công nghiệp, thương mại – dịch vụ

- Tạo điều kiện cho các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp hoạt động có hiệu quả (*sản xuất đá, gạch công nghiệp; sản xuất, chế biến các sản phẩm nông nghiệp, ...*), góp phần giải quyết việc làm cho lao động địa phương. Phát triển đa dạng các loại hình kinh doanh, khuyến khích, hỗ trợ hoạt động thương mại, dịch vụ theo mô hình hợp tác xã, doanh nghiệp. Tiếp tục khai thác, phát huy tiềm năng và nâng cao giá trị; gia tăng sản xuất vật liệu xây dựng, dịch vụ sửa chữa, gia công cơ khí, xưởng đóng thuyền.

- Tập trung phát triển các ngành nghề truyền thống để giải quyết việc làm, như các ngành đan lát, thủ công mỹ nghệ truyền thống từ các nguyên liệu địa

phương, nghề rèn, may mặc trang phục truyền thống gắn với các sản phẩm phục vụ du lịch.

- Xã có tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo (*thủy điện, điện mặt trời*) do đặc điểm địa hình đồi núi bị chia cắt, độ dốc lớn, cường độ bức xạ nhiệt cao.

- Phát triển du lịch dòng sông Đà là du lịch trải nghiệm, chiêm ngưỡng cảnh sắc sơn thủy hữu tình với những phiên chợ ven sông, tìm hiểu cuộc sống của bà con vùng lòng hồ. Tiềm năng phát triển du lịch tại Hang Thẩm Puốc, bản Áng, kết hợp suối khoáng nóng Khu Nong Lưom, bản Pắc Ngà. Phát triển du lịch kết nối khu du lịch xã Tà Xùa – xã Xím Vàng - xã Pắc Ngà – xã Chiềng Hoa. Gắn phát triển văn hóa với phát triển du lịch đặc biệt là các lễ hội (*Lễ hội mừng Com mới; lễ hội Xên Mường*).

III. XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI PHỤC VỤ CHO VIỆC CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT PHỤC VỤ DÂN CƯ, CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG VÀ SẢN XUẤT

Tiềm năng đất đai là khả năng tăng thêm diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng cả về thời gian và không gian; cũng như khả năng tăng năng suất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi; chuyển mục đích sử dụng đất trên một đơn vị diện tích nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Tuy nhiên để khai thác hết tiềm năng đất đai cần phải có sự đầu tư vật chất trong một thời gian dài một cách khoa học và có kế hoạch. Trong thời kỳ quy hoạch từ nay đến năm 2045, theo yêu cầu của phát triển kinh tế của các ngành, tiềm năng đất đai sẽ được bố trí khai thác hiệu quả phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của từng địa phương.

Xã có tiềm năng lớn về năng lượng tái tạo nhờ địa hình độ dốc cao thuận lợi cho thủy điện, cùng nguồn bức xạ nhiệt dồi dào phù hợp để phát triển điện mặt trời. Hiện tại trên địa bàn xã đang có 04 nhà máy thủy điện hoạt động, dự kiến xây dựng thêm hệ thống điện năng lượng mặt trời tại bản Nong Cóc và bản Bưóc.

Ngoài ra, việc khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên khoáng sản trên địa bàn xã Pắc Ngà phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch địa chất và khoáng sản trên địa bàn và phù hợp với Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn 2050. Rà soát hiện trạng địa chất, xác định các khu vực có nguy cơ sạt lở, xói mòn và khoanh định các điểm khoáng sản theo kết quả điều tra. Các khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản được xác lập nhằm bảo vệ rừng, đất sản xuất và dân cư. Hoạt động khai thác được quản lý chặt chẽ, gắn với phục hồi môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên.

IV. XÁC ĐỊNH QUY MÔ ĐẤT XÂY DỰNG CHO TỪNG LOẠI CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, DỊCH VỤ CẤP XÃ, BẢN; QUY MÔ VÀ CHỈ TIÊU ĐẤT Ở CHO TỪNG LOẠI/HỘ GIA ĐÌNH NHƯ: HỘ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP; HỘ SẢN XUẤT TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP; HỘ THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TRONG TOÀN XÃ

Chỉ tiêu sử dụng đất cho các mục đích phải phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương nhưng không được nhỏ hơn quy định theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng và Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn quốc gia về quy hoạch xây dựng.

1. Quy mô đất xây dựng cho công trình công cộng, dịch vụ cấp xã

Chỉ tiêu sử dụng đất các công trình công cộng

STT	Loại công trình	Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật áp dụng	Ghi chú
1	Trụ sở HĐND -UBND	- Diện tích đất xây dựng: $\geq 1.000 \text{ m}^2$ - Diện tích sử dụng: $\leq 400 \text{ m}^2$	Theo QCVN 01:2021/BXD
2	Trường, điểm trường mầm non	- Công trình tối thiểu: 50 chỗ/1.000 dân - Diện tích đất tối thiểu: $12 \text{ m}^2/\text{chỗ}$	Theo QCVN 01:2021/BXD
3	Trường, điểm trường tiểu học	- Công trình tối thiểu: 65 chỗ/1.000 dân - Diện tích đất tối thiểu: $10 \text{ m}^2/\text{chỗ}$	Theo QCVN 01:2021/BXD
4	Trường trung học	- Công trình tối thiểu: 55 chỗ/1.000 dân - Diện tích đất tối thiểu: $10 \text{ m}^2/\text{chỗ}$	Theo QCVN 01:2021/BXD
5	Trạm y tế	- Diện tích đất tối thiểu không có vườn thuốc: $500 \text{ m}^2/\text{trạm}$ - Diện tích đất tối thiểu có vườn thuốc: $1.000 \text{ m}^2/\text{trạm}$	Theo QCVN 01:2021/BXD
6	Trung tâm văn hoá - thể thao		Theo HD số 2782/BVHTTDL -VHCSGĐTV
	Trung tâm văn hoá xã	$\geq 1000 \text{ m}^2/\text{công trình}$	
	Sân tập thể thao đơn giản	$\geq 300 \text{ m}^2/\text{công trình}$	
	Sân vận động xã	$\geq 6000 \text{ m}^2/\text{công trình}$	
	Thư viện	$\geq 200 \text{ m}^2/\text{công trình}$	Theo QCVN 01:2021/BXD
7	Nhà văn hóa bản	$\geq 200 \text{ m}^2/\text{công trình}$	Theo HD số 2782/BVHTTDL -VHCSGĐTV
8	Điểm phục vụ bưu chính, viễn thông	- 1 điểm/xã - Diện tích đất tối thiểu 150 m^2	Theo QCVN 01:2021/BXD
9	Chợ	- Diện tích đất tối thiểu 1.500 m^2	Theo QCVN 01:2021/BXD

Chỉ tiêu các công trình hạ tầng kỹ thuật

STT	Loại công trình	Tiêu chuẩn xây dựng	Ghi chú
1	Đường xã và đường liên xã	- Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 3,5m	Theo TCVN 10380:2014
		- Chiều rộng nền đường tối thiểu: 6,0m	
		- Chiều rộng lề đường tối thiểu: 1,25m	
2	Đường từ xã đến bản	- Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 3,0m	Theo TCVN 10380:2014
		- Chiều rộng nền đường tối thiểu: 4,0m	
		- Chiều rộng lề đường tối thiểu: 0,5m	
3	Đường nội bản	- Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 2,0m	Theo TCVN 10380:2014
		- Chiều rộng nền đường tối thiểu: 3,0m	
4	Đường nội đồng	- Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 1,5m	Theo TCVN 10380:2014
		- Chiều rộng nền đường tối thiểu: 2,0m	
5	Cấp nước sinh hoạt	- Cấp nước đến hộ gia đình đảm bảo tối thiểu 60 lít/người/ngày,đêm	Theo QCVN 01:2021/BXD
		- Sản xuất tiểu thủ công nghiệp tại hộ gia đình $\geq 8\%$ Qsinh hoạt	
6	Thoát nước	- Chỉ tiêu thu gom: $\geq 80\%$ Qcấp	
7	Cấp điện	- Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt: ≥ 150 W/người	
		- Chỉ tiêu cấp điện cho công cộng: $\geq 15\%$ nhu cầu điện sinh hoạt	
8	Đất nghĩa trang	- Hung táng và chôn cất 1 lần: $\leq 5\text{m}^2$ /người - Cát táng: $\leq 3\text{m}^2$ /người - Tối thiểu 0,04 ha/ng.trang/1.000 người	Theo QCVN 01:2021/BXD

2. Quy mô và chỉ tiêu đất ở cho từng loại hộ gia đình trong toàn xã

* Hộ sản xuất nông nghiệp

Khu vực chăn nuôi, phục vụ sản xuất phải đảm bảo khoảng cách an toàn môi trường. Khoảng cách từ nhà ở tới các khu vực chăn nuôi, sản xuất, kho chứa hóa chất bảo vệ thực vật phải > 200 m.

Khu sản xuất phải bố trí gần các trục đường chính, đường liên thôn, liên xã, liên hệ thuận tiện với đồng ruộng và khu ở nhưng phải cuối hướng gió chủ đạo, cuối nguồn nước...

Các công trình phục vụ sản xuất như kho nông sản, kho giống lúa, ngô, kho phân hóa học và thuốc trừ sâu, kho nông cụ vật tư, xưởng sửa chữa cơ khí nông cụ,... phải bố trí liên hệ thuận tiện với đường giao thông nội đồng. Khoảng cách từ các kho phân hóa học đến khu ở không được < 100 m.

* Hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ, hộ chăn nuôi

Những cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp không gây ô nhiễm môi trường có thể bố trí trong khu ở, tại các nhà phụ của từng hộ gia đình.

Cơ sở sản xuất có tác động xấu tới môi trường phải bố trí thành các cụm, nằm ngoài khu ở, gần đầu mỗi giao thông.

** Điểm dân cư nông thôn*

- Được tính toán phù hợp với điều kiện thực tế và định hướng phát triển của xã. Nhà ở trong các khu dân cư nông thôn phải đảm bảo tiêu chuẩn và tiện nghi, phù hợp với phong tục, tập quán và bản sắc văn hóa truyền thống của địa phương.

- Đánh giá thực trạng điểm dân cư nông thôn (*hiện trạng quy mô sử dụng đất từng điểm dân cư nông thôn*). Xác định nhu cầu đất xây dựng tại các điểm dân cư nông thôn (*quy mô, diện tích đất xây dựng tại điểm dân cư tăng thêm trong kỳ quy hoạch*) đáp ứng đủ nhu cầu theo số liệu tính toán tăng trưởng dân số trong giai đoạn quy hoạch; đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng số 01/2021/BXD của Bộ Xây dựng (*Bảng 2.31: Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu điểm dân cư nông thôn*).

Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu điểm dân cư nông thôn

Loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất (m²/người)	Ghi chú
Đất xây dựng công trình nhà ở	25	Theo QCVN 01/2021/BXD
Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ	5	
Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật	5	
Cây xanh công cộng	2	
<i>Chú thích: Không bao gồm đất để bố trí các công trình hạ tầng thuộc cấp quốc gia, tỉnh, huyện.</i>		

PHẦN V

CÁC YÊU CẦU VỀ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ CÁC NỘI DUNG CỦA QUY HOẠCH CHUNG XÃ

I. YÊU CẦU MỨC ĐỘ ĐIỀU TRA KHẢO SÁT, THU THẬP TÀI LIỆU, SỐ LIỆU, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG; YÊU CẦU VỀ CƠ SỞ DỮ LIỆU HIỆN TRẠNG

1. Yêu cầu về điều tra khảo sát, thu thập tài liệu, số liệu, đánh giá hiện trạng

- Khảo sát thực tế về điều kiện tự nhiên, dân cư, hạ tầng, sản xuất, văn hóa - xã hội.

- Thu thập bản đồ địa hình, địa chính, hiện trạng sử dụng đất, số liệu về kinh tế - xã hội.

- Phân tích, đánh giá Điều kiện tự nhiên như đặc điểm địa lý, địa hình, địa mạo, khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng, tài nguyên nước, rừng, khoáng sản. Các ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu, môi trường và các hệ sinh thái.

- Đánh giá Dân số (số hộ dân, cơ cấu dân số, cơ cấu lao động, đặc điểm phát triển), đặc điểm về văn hóa, dân tộc và phân bố dân cư;

- Phân tích, đánh giá Hiện trạng phát triển kinh tế trong các lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp; lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; đánh giá thể mạnh, tiềm năng và các hạn chế trong phát triển kinh tế.

- Hiện trạng sử dụng đất: Đánh giá hiện trạng, tình hình sử dụng đất và biến động từng loại đất (lưu ý các vấn đề về sử dụng và khai thác đất nông nghiệp; những vấn đề tồn tại trong việc sử dụng đất đai). Tổng hợp hiện trạng sử dụng đất của xã.

- Đánh giá hiện trạng nhà ở: Đánh giá về hiện trạng và không gian, kết cấu, kiến trúc nhà ở của xã.

- Đánh giá hiện trạng các công trình công cộng (trụ sở xã, giáo dục, y tế, nhà văn hóa, sân thể thao, thông tin liên lạc, truyền thanh) của xã về diện tích đất, cơ sở vật chất.

- Đánh giá hiện trạng dịch vụ của xã.

- Đánh giá hiện trạng hạ tầng kỹ thuật môi trường, hạ tầng phục vụ sản xuất (giao thông, thủy lợi, cấp điện, cung cấp năng lượng, cấp nước sinh hoạt...).

- Đánh giá tổng thể hiện trạng các nghĩa trang trên địa bàn xã bao gồm: Nghĩa trang các bản, nghĩa trang xã; đánh giá tỷ lệ lấp đầy, khả năng đáp ứng trong giai đoạn tới và các tác động về cự ly khoảng cách, cảnh quan, vệ sinh môi

trường của các nghĩa trang hiện có vv...

- Đánh giá thực trạng đất cây xanh công cộng;

- Đánh giá các công trình bảo vệ môi trường và danh lam thắng cảnh trên địa bàn xã.

- Đánh giá làm rõ kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế trong quá trình thực hiện quản lý và phát triển.

- Đánh giá tổng hợp các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, hạ tầng kỹ thuật, môi trường. Xác định điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức (SWOT). Từ đó, xác định tiềm năng phát triển và các vấn đề cần giải quyết thông qua quy hoạch.

2. Yêu cầu về cơ sở dữ liệu hiện trạng

- Nghiên cứu và thu thập dữ liệu: Thu thập thông tin về hiện trạng khu vực quy hoạch, bao gồm dữ liệu địa hình, địa chính, giao thông, hạ tầng kỹ thuật, dân cư, kinh tế - xã hội, môi trường, v.v.

- + Phân loại và xử lý dữ liệu: Phân loại dữ liệu theo các tiêu chí phù hợp, xử lý dữ liệu để loại bỏ các lỗi, chuẩn hóa dữ liệu để đảm bảo tính nhất quán.

- + Số hóa dữ liệu: Chuyển đổi dữ liệu dạng bản vẽ giấy, hình ảnh, văn bản sang dạng số có thể sử dụng trong GIS.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu không gian:

- + Tạo bản đồ nền: Sử dụng dữ liệu đã được xử lý để tạo bản đồ nền, bao gồm bản đồ địa hình, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch,...

- + Xây dựng các lớp dữ liệu: Tạo các lớp dữ liệu chuyên đề (*ví dụ: lớp giao thông, lớp dân cư, lớp hạ tầng kỹ thuật, lớp quy hoạch,...*).

- + Liên kết dữ liệu thuộc tính và không gian: Liên kết dữ liệu thuộc tính (*thông tin chi tiết về đối tượng*) với dữ liệu không gian (*vị trí của đối tượng*).

- Phân tích và đánh giá dữ liệu:

- + Phân tích không gian: Sử dụng các công cụ phân tích không gian của GIS để tìm hiểu mối quan hệ giữa các yếu tố trong khu vực quy hoạch, xác định các vấn đề và tiềm năng.

- + Đánh giá hiện trạng: Đánh giá hiện trạng sử dụng đất, hạ tầng, môi trường, kinh tế - xã hội để làm cơ sở cho việc quy hoạch.

- Thiết kế và mô hình hóa quy hoạch:

- + Xây dựng các phương án quy hoạch: Dựa trên kết quả phân tích và đánh giá, xây dựng các phương án quy hoạch khác nhau.

- + Mô phỏng và đánh giá các phương án: Sử dụng GIS để mô phỏng các phương án quy hoạch, đánh giá tác động của chúng đến các yếu tố khác nhau.

- + Lựa chọn phương án tối ưu: Lựa chọn phương án quy hoạch tối ưu dựa trên các tiêu chí đã được xác định.

II. YÊU CẦU VỀ CÁC NỘI DUNG CỦA QUY HOẠCH CHUNG

1. Phân tích vị trí và liên hệ vùng

Vị trí, ranh giới của xã; các mối quan hệ về tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường trong quy hoạch tỉnh có ảnh hưởng tới phạm vi quy hoạch. Thể hiện trên nền bản đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn trong quy hoạch tỉnh;

2. Phân tích đánh giá hiện trạng

Phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên, thực trạng xây dựng (*dân cư, xã hội, lao động, hoạt động du lịch...*), hiện trạng các công trình kiến trúc, công trình hạ tầng kỹ thuật, cảnh quan, di tích lịch sử, văn hoá, quỹ đất xây dựng và các quy định của quy hoạch chung có liên quan đến khu vực lập quy hoạch. Đánh giá những thuận lợi, khó khăn, cơ hội, thách thức và điều kiện kinh tế xã hội (*theo phương pháp SWOT*) để xác định các giải pháp quy hoạch đảm bảo khả thi.

3. Xác định các cơ sở lập quy hoạch

Xác định mục tiêu, chỉ tiêu sử dụng đất, hạ tầng phát triển du lịch, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật cho toàn khu vực quy hoạch. Xác định khả năng sử dụng quỹ đất hiện có, khớp nối các quy hoạch liên quan và dự án đã và đang triển khai xây dựng trong khu vực, đảm bảo đồng bộ về quy hoạch kiến trúc và hạ tầng kỹ thuật, đồng thời xác định các yếu tố khống chế trong khu vực

4. Định hướng phát triển không gian

Xác định không gian phát triển khu dân cư nông thôn, đô thị (*nếu có*); khu chức năng cấp quốc gia, cấp tỉnh theo quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành; khu vực an ninh quốc phòng; khu vực phát triển trung tâm: hành chính, thương mại - dịch vụ, văn hóa, thể dục thể thao, nghiên cứu, đào tạo, y tế từ cấp tỉnh trở lên; vị trí trung tâm xã, trung tâm cụm xã (*nếu có*); khu vực phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và cơ sở kinh tế - kỹ thuật khác theo quy định;

4.1. Định hướng quy hoạch không gian tổng thể xã

- Cấu trúc phát triển không gian của xã:

Mô hình phát triển phân tán – tập trung: Phân tán các cụm dân cư theo điều kiện địa hình, nhưng tập trung các chức năng trung tâm (*hành chính, dịch vụ*) tại khu trung tâm xã.

Liên kết không gian theo trục giao thông chính, kết nối trung tâm xã với các cụm dân cư, vùng sản xuất và khu chức năng khác.

Phân vùng chức năng rõ ràng: Khu ở – sản xuất – dịch vụ – sinh thái – văn hóa được bố trí phù hợp địa hình và điều kiện tự nhiên.

- Khu trung tâm xã:

Là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội của xã, là nơi thu hút, dung nạp các thành phần kinh tế trong và ngoài xã đến với xã.

Khu trung tâm xã nằm trên trục đường chính, tạo thuận lợi cho người dân liên hệ làm việc và được bố trí các công trình dịch vụ công cộng quan trọng như: Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã, Trạm y tế, Trường tiểu học, trung học cơ sở, chợ trung tâm xã...

- Chính trang khu dân cư hiện trạng:

Bố trí sắp xếp nhà ở, các công trình phụ trợ trong khuôn viên một cách khoa học, hợp lý. Đặc biệt chú ý hệ thống thoát nước từ vườn hộ và cả khu dân cư; hệ thống nhà vệ sinh và khu chuồng trại phải cách ly khu nhà ở và giếng nước; các hố ủ phân phải được xử lý đáy và được phủ kín phía trên.

- Quy hoạch khu dân cư mới:

Định hướng phát triển dân cư mới trên cơ sở tôn trọng thực tế, tránh xáo trộn đến đời sống nhân dân. Khu đất xây dựng điểm dân cư phải đảm bảo điều kiện thuận tiện trong sinh hoạt và sản xuất của người dân. Đất xây dựng dân cư phải có đủ cơ sở để hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là giao thông, cấp điện và cấp nước nhằm bảo đảm các yêu cầu cấp thiết cho sinh hoạt và sản xuất của người dân sinh sống trong hệ thống dân cư trên địa bàn toàn xã.

Xác định các chỉ tiêu quy hoạch, định hướng kiến trúc cho từng loại hình ở phù hợp với đặc điểm văn hóa của đồng bào các dân tộc trên địa bàn xã.

- Vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

Định hướng quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp tập trung tại các khu vực có địa hình tương đối bằng phẳng như thung lũng, chân đồi, bãi bồi ven suối để bố trí vùng canh tác. Phát triển theo mô hình sản xuất nhóm hộ hoặc hợp tác xã, phù hợp với điều kiện tự nhiên và dân cư phân tán. Đầu tư hệ thống thủy lợi, đường nội đồng phù hợp địa hình; áp dụng kỹ thuật canh tác bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Vùng lâm nghiệp, bảo vệ môi trường sinh thái

Giữ nguyên diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên, hạn chế tối đa chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Tận dụng phát triển kinh tế dưới tán rừng: dược liệu, chăn nuôi thả rừng, du lịch sinh thái.

- Khu du lịch cộng đồng, dịch vụ:

Khai thác tiềm năng phát triển du lịch tại các bản có điều kiện thuận lợi về cảnh quan sinh thái, sự phong phú đa dạng về bản sắc văn hóa các dân tộc, làng nghề truyền thống. Phát triển các homestay trên cơ sở đảm bảo hài hoà về kiến trúc, không phá vỡ cảnh quan truyền thống.

4.2. Phương án tổ chức không gian kiến trúc – cảnh quan

- Phân vùng cảnh quan

+ Vùng trung tâm xã: Kiến trúc được định hướng theo phong cách công cộng, hiện đại, tạo điểm nhấn cảnh quan, bố trí cây xanh, tiểu cảnh.

+ Vùng dân cư bản: Bảo tồn kiến trúc truyền thống, không gian sinh hoạt cộng đồng.

+ Vùng sản xuất: Quy hoạch hợp lý, không ảnh hưởng đến môi trường sống.

+ Vùng sinh thái – rừng: Giữ nguyên trạng, phát triển lâm sinh, du lịch sinh thái.

- Bảo tồn di tích, bản sắc văn hóa dân tộc: Khoanh vùng bảo vệ di tích, có quy định xây dựng tại khu vực xung quanh. Tổ chức các lễ hội, bảo tồn nghề truyền thống, trang phục, ẩm thực, ngôn ngữ... Khuyến khích xây dựng theo kiểu dáng nhà truyền thống, sử dụng vật liệu địa phương.

- Tăng cường cây xanh, bảo vệ môi trường: Trồng cây xanh dọc đường, xung quanh các công trình công cộng, khu dân cư. Bảo vệ rừng hiện hữu, phát triển rừng phòng hộ. Tổ chức phân loại rác, quy hoạch điểm thu gom rác thải tập trung trên địa bàn xã. Đầu tư nâng cấp hệ thống thoát nước, xử lý nước thải đảm bảo vệ sinh môi trường.

4.3. Định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng xã hội

- Giáo dục

+ Trường mầm non: Bố trí quy hoạch mỗi bản có một điểm trường mầm non, đảm bảo điều kiện về cơ sở vật chất, hạ tầng và trang thiết bị dạy học.

+ Trường tiểu học và THCS: Ưu tiên bố trí quy hoạch tại khu vực trung tâm xã hoặc khu vực có dân cư tập trung đông đúc. Đảm bảo điều kiện về cơ sở vật chất, hạ tầng và trang thiết bị dạy học.

- Trạm y tế xã: Bố trí tại khu vực trung tâm xã, quy mô diện tích, số lượng bác sĩ, cán bộ đảm bảo theo quy định.

- Văn hóa - thể thao

+ Nhà văn hóa xã: Đảm bảo chức năng là trung tâm tổ chức sự kiện, hội họp, sinh hoạt cộng đồng.

+ Sân thể thao xã: Quy hoạch sân thể thao xã đảm bảo quy mô diện tích đáp ứng nhu cầu thể dục thể thao của người dân.

+ Nhà văn hóa bản: Quy hoạch các nhà văn hóa bản đảm bảo quy mô diện tích phục vụ cho hội họp, sinh hoạt truyền thống.

- Cơ quan hành chính sự nghiệp

+ Trụ sở Đảng ủy – HĐND – UBND xã: Đảm bảo quy mô diện tích, kiến trúc hiện đại, tiện nghi. Quy hoạch mới trụ sở UBND xã Pắc Ngà tại bản Bưóc

+ Trụ sở Công an xã, BCH quân sự: Quy hoạch khu vực riêng biệt, đảm bảo an ninh, trật tự an toàn xã hội.

- Thương mại – dịch vụ

+ Chợ trung tâm xã: Quy hoạch tại khu vực trung tâm xã, tổ chức theo mô hình chợ nông thôn mới, đảm bảo vệ sinh, phân khu chức năng rõ ràng.

+ Chợ bản, điểm dịch vụ thương mại nhỏ lẻ: Chợ bản phân bố chủ yếu tại các bản lớn, cung cấp nhu yếu phẩm hằng ngày, kết hợp với điểm bán sản phẩm OCOP, nông sản sạch. Bên cạnh đó, phát triển mở rộng hình thức buôn bán nhỏ lẻ đảm bảo đáp ứng nhu cầu mua bán hàng hoá của người dân.

4.4. Định hướng tổ chức kết hợp các khu chức năng khác

Tuân thủ quy hoạch cấp trên, quy hoạch ngành, khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn (nếu có).

Xác định rõ quy mô, ranh giới, tính chất của từng chức năng và định hướng phát triển các khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề, khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp vv...theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại văn bản số 2307/BXD-QHKT ngày 27/6/2022 về việc hướng dẫn Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021 - 2025.

5. Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn

Tích hợp theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.

6. Dự báo nhu cầu sử dụng đất

- Xác định các loại đất cho nhu cầu phát triển đến năm 2035, năm 2045 và các thông số kỹ thuật chính cho từng loại đất, cụ thể: diện tích đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm còn lại, cây lâu năm, đất lâm nghiệp, đất nông nghiệp khác, đất nuôi trồng thủy sản, đất ở, đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp của xã, đất nghĩa trang, nghĩa địa do xã quản lý, đất sông, suối, đất phát triển hạ tầng của xã và đất phi nông nghiệp khác.

- Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất; mở rộng khu dân cư và phát triển cơ sở hạ tầng.

- Xác định diện tích các loại đất chưa sử dụng có khả năng đưa vào sử dụng.

- Điều chỉnh bổ sung quy hoạch đất ở dân cư dọc các trục đường trục xã, trục bản (*trừ các đoạn đi qua ruộng lúa, đất dốc, đất tà luy âm, khu vực có nguy cơ sạt lở đất đá, đất quốc phòng, đất quy hoạch các công trình giáo dục, y tế, văn hóa, sân thể thao...*).

7. Định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất

- Định hướng quy hoạch xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật,

các công trình đầu môi hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi xã. Xác định khung hạ tầng phục vụ sản xuất như: đường nội đồng, kênh mương thủy lợi;

- Xác định vị trí, quy mô cho các công trình hạ tầng kỹ thuật gồm: đường trục xã, đường liên bản, cao độ nền, cấp điện, cấp thoát nước, xử lý chất thải và nghĩa trang, hạ tầng viễn thông thụ động.

- Bổ sung quy hoạch các dự án đầu tư, giao thông, thủy lợi, NSH.

- Bổ sung quy hoạch bãi rác thải, chợ trên địa bàn xã.

7.1. Giao thông

Nghiên cứu phát triển mạng lưới đường trên địa bàn xã như đường quốc lộ, đường tỉnh, đường xã, đường bản, đường trục nội đồng kết hợp hệ thống kênh mương (*hoặc đường lâm sinh kết hợp dân sinh,...*); loại mặt cắt các đường; quy hoạch phát triển các công trình phục vụ giao thông như: Bến, bãi...

- Bổ sung quy hoạch nâng cấp các tuyến đường giao thông liên bản, nội bản, đường ngõ xóm, đường nội đồng các bản,...

- Quy hoạch đường giao thông đảm bảo phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp, phát triển kinh tế - xã hội và đi lại của nhân dân. Phù hợp với quy hoạch phát triển giao thông của tỉnh. Phù hợp với địa hình, giảm khối lượng đào đắp và các công trình phải xây dựng trên tuyến. Đáp ứng yêu cầu trước mắt và có xét tới định hướng phát triển bền vững, lâu dài nhiều mặt về kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường của địa phương. Kết hợp chặt chẽ mạng lưới giao thông với quy hoạch tưới tiêu của thủy lợi, thoát nước, hệ thống đường dây tải điện, thông tin hữu tuyến. Tận dụng địa hình, tránh đào đắp lớn...

- Nâng cấp đường từ trung tâm xã Pắc Ngà – bản Nà Tiến, đường từ bản Suối Cải đến bản Cải B.

- Đầu tư cứng hóa đường giao thông liên các bản

- Quy hoạch bến xe trung tâm xã tại bản Bưóc, diện tích quy hoạch khoảng 500m².

7.2. San nền và thoát nước

Trên cơ sở nghiên cứu sơ bộ thực tế, xác định hình thức tổ chức quy hoạch san nền cho khu vực xây dựng (*về hướng chung của tổng thể; hướng các khu vực cục bộ theo các hình thức giạt cấp, toàn thể,...*). Nguyên tắc nghiên cứu là định hướng cốt nền hạn chế úng ngập và thoát nước thuận lợi cho từng khu chức năng và toàn khu vực; các giải pháp về chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng, xác định cao độ không chế cho từng khu vực (*tập trung vào các điểm dân cư cấp thôn*); xác định hướng, mạng và lưu vực thoát nước chính.

7.3. Cấp nước

Các giải pháp cơ bản về dự báo nhu cầu dùng nước và lựa chọn nguồn cấp

nước sinh hoạt, sản xuất (*lưu ý sản xuất nông nghiệp*); lựa chọn công nghệ xử lý nước; thiết kế mạng lưới đường ống cấp nước chính và xác định quy mô các công trình cấp nước (*đối với cấp nước tập trung*); biện pháp cơ bản về bảo vệ nguồn nước và công trình cấp nước.

7.4. Cấp điện

Xác định chỉ tiêu và tiêu chuẩn thiết kế; dự báo nhu cầu sử dụng điện và lựa chọn nguồn cấp điện; thiết kế mạng lưới cấp điện: Xác định số lượng, quy mô các trạm biến áp, lưới điện từ trung áp trở lên, hành lang bảo vệ các tuyến điện cao áp đi qua; Lưu ý yêu cầu về quy hoạch hệ thống điện sản xuất, nhất là sản xuất nông nghiệp.

7.5. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường

Các chỉ tiêu nước thải, chất thải rắn, các vấn đề mạng lưới thoát nước và xử lý nước thải; thu gom và công nghệ xử lý chất thải rắn; các vấn đề về quản lý môi trường khu vực sản xuất nông lâm ngư nghiệp. Nghiên cứu các đề xuất phù hợp thực tiễn địa phương.

- Thoát nước thải: Định hướng xây dựng công trình xử lý nước thải tập trung tại khu vực dân cư đông đúc; khu vực thưa dân áp dụng mô hình bể tự hoại cải tiến hoặc các giải pháp xử lý phân tán.

Nước thải được xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường, hạn chế ô nhiễm các suối và nguồn nước sinh hoạt.

- Chất thải rắn:

+ Chất thải rắn sinh hoạt: phân loại chất thải rắn khuyến khích giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế chất thải rắn sinh hoạt.

Xác định hướng, vị trí xây dựng điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo quy định tại Khoản 2 Điều 76 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Điểm tập kết được bố trí đảm bảo kết nối hiệu quả giữa công tác thu gom, vận chuyển và xử lý; bán kính phục vụ thu gom tại hộ gia đình, tổ chức, cá nhân và khoảng cách an toàn môi trường thực hiện theo quy định tại QCVN 01:2021/BXD-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

Quy hoạch bãi thải xã Pắc Ngà đảm bảo tuân thủ khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường theo quy định tại Mục 2.12.4 của QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng; bảo đảm bố trí hợp lý các hạng mục chức năng, đáp ứng nhu cầu xử lý chất thải và phát huy hiệu quả sử dụng bền vững, lâu dài.

+ Chất thải rắn y tế: thu gom riêng, ký hợp đồng với đơn vị xử lý đạt chuẩn theo quy định.

+ Chất thải công nghiệp, chất thải xây dựng: Quy hoạch vị trí tập kết tạm

thời, thu gom định kỳ, khuyến khích tái sử dụng làm vật liệu san lấp.

+ Chất thải nguy hại (*đặc biệt là bao bì thuốc bảo vệ thực vật*): Bố trí thùng thu gom chuyên dụng tại các khu vực sản xuất nông nghiệp; vận chuyển và xử lý bởi đơn vị có giấy phép theo quy định.

- Quan trắc và giám sát môi trường: Thiết lập hệ thống quan trắc định kỳ chất lượng nước, không khí và đất tại các khu vực đông dân cư và khu sản xuất. Tăng cường giám sát nguồn thải, ứng dụng công nghệ thông tin và phát huy vai trò giám sát cộng đồng; kịp thời cảnh báo nguy cơ ô nhiễm.

7.6. Phòng cháy, chữa cháy

Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật phòng cháy, chữa cháy đảm bảo theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

Xác định các trục giao thông chính của xã đảm bảo khả năng tiếp cận cho xe chữa cháy đến các khu dân cư, khu sản xuất và công trình công cộng trọng điểm. Các trục giao thông được tổ chức kết nối thông suốt, đáp ứng yêu cầu về bề rộng, tải trọng và bán kính quay đầu theo quy chuẩn.

Mạng lưới cấp nước được quy hoạch đồng bộ, bố trí tuyến ống cấp nước chính và các trụ nước chữa cháy dọc theo các trục giao thông chính, đảm bảo bán kính phục vụ và nguồn nước chữa cháy theo quy định. Đồng thời, quy hoạch tuyến thông tin, viễn thông phục vụ công tác PCCC và cứu nạn cứu hộ; xác định vị trí trụ sở Công an xã và định hướng kết nối với mạng lưới PCCC cấp trên, đáp ứng yêu cầu phát triển và bảo đảm an toàn phòng cháy, chữa cháy trên địa bàn.

7.7. Nghĩa trang, nghĩa địa

Quy hoạch các nghĩa trang quy mô bản trên cơ sở cải tạo, mở rộng các nghĩa địa hiện có đáp ứng nhu cầu sử dụng lâu dài phù hợp với tập tục của dân địa phương. Các bản, tiểu khu xây dựng Quy chế quản lý nghĩa trang, nghĩa địa để nhân dân thực hiện theo đúng quy hoạch, quy định; khuyến khích hình thức mai táng văn minh, hiện đại nhằm tiết kiệm đất, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

7.8. Hạ tầng phục vụ sản xuất

Xác định các công trình thủy lợi tưới tiêu cần nâng cấp, sửa chữa, làm mới trong kì quy hoạch. Hệ thống giao thông nội đồng phục vụ sản xuất.

- Quy hoạch hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất.

Các công trình thủy lợi trên địa bàn xã hiện đã có và đã phần nào đáp ứng nhu cầu tưới tiêu trong nông nghiệp. Tuy nhiên vẫn còn các đập và kênh đất tạm do vậy trong giai đoạn quy hoạch sẽ được nâng cấp và kiên cố hoá các kênh đất tạm trên địa bàn xã nhằm đáp ứng đủ nhu cầu nước cho sản xuất, sinh

hoạt hiện tại và lâu dài của nhân dân.

7.9. Thông tin và truyền thông

- + Quy hoạch điểm phục vụ bưu chính. Diện tích đất tối thiểu 150m².
- + Quy hoạch Đài truyền thanh xã, loa truyền thanh bản.

8. Xác định chương trình, dự án ưu tiên đầu tư

Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư theo các giai đoạn quy hoạch chung xã được xác định dựa trên cơ sở thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu bức thiết của người dân, khả năng huy động nguồn lực và định hướng phát triển lâu dài. Các dự án ưu tiên phải đảm bảo tính cấp thiết, hiệu quả đầu tư cao, phù hợp với quy hoạch cấp trên và có tính khả thi trong tổ chức thực hiện. Các dự án ưu tiên đầu tư trong giai đoạn quy hoạch bao gồm:

- + Dự án nâng cấp, xây dựng cơ sở hạ tầng gồm hệ thống đường giao thông, cấp điện, cấp thoát nước vệ sinh môi trường, hệ thống hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất.

- + Dự án đầu tư xây dựng khu chức năng của xã (*Xây dựng trụ sở Đảng uỷ - HĐND - UBND xã, trụ sở BCHQS xã, sân thể thao xã, chợ trung tâm xã, khu vui chơi giải trí,...*).

- + Dự án đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp nhà văn hoá các bản.

- + Dự án hỗ trợ phát triển nông - lâm - ngư nghiệp (*hỗ trợ về cây con giống, phân bón, tập huấn kỹ thuật, cho vay vốn phát triển sản xuất ...*).

- + Dự án nâng cấp phòng học, đầu tư cơ sở vật chất cho trường học các cấp.

- + Dự án xoá nhà tạm, dột nát cho các hộ dân trên địa bàn xã.

9. Các giải pháp thực hiện quy hoạch chung xã

9.1. Giải pháp về tuyên truyền

Tổ chức tuyên truyền sâu rộng với nhiều hình thức về nội dung, tư tưởng chỉ đạo, cơ chế chính sách của Đảng và Nhà nước về xây dựng quy hoạch chung xã, nhằm cung cấp đầy đủ thông tin để cả hệ thống chính trị và nhân dân hiểu và cùng tham gia, đồng thời cần xác định việc xây dựng quy hoạch là nhiệm vụ trọng tâm thường xuyên của cả hệ thống chính trị, cần có sự kiên trì, liên tục, phù hợp, có trọng tâm, trọng điểm.

9.2. Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực

Nâng chất đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn theo quy định; chú trọng làm tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của chính quyền.

Đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho nông dân là nhiệm vụ ưu tiên xuyên suốt trong mọi chương trình phát triển kinh tế - xã hội.

9.3. Giải pháp về chuyển dịch cơ cấu kinh tế của xã và tìm kiếm mở

rộng thị trường

Đổi mới và xây dựng các hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ có hiệu quả ở nông thôn như: Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã, sản xuất hàng hóa theo mô hình gia trại, trang trại, phát triển các làng nghề, ngành nghề truyền thống nông thôn. Phát triển mạnh công nghiệp, dịch vụ ở các vùng nông thôn theo quy hoạch.

9.4. Giải pháp về khoa học công nghệ

Đẩy mạnh nghiên cứu, chuyên giao và ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến, công nghệ sinh học, xây dựng nhiều mô hình mới, các mô hình liên kết sản xuất mang lại hiệu quả; sản xuất gắn với thị trường tiêu thụ và bảo vệ môi trường,...

9.5. Giải pháp về an sinh xã hội

Thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội phục vụ nhân dân, trước tiên áp dụng cho các gia đình chính sách, hộ nghèo, hộ cận nghèo.

9.6. Giải pháp về quản lý nhà nước

Tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đảm bảo nông nghiệp phát triển bền vững, đúng định hướng, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, phát huy sức mạnh của các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội và nhân dân trên toàn xã.

Xây dựng xã vững mạnh toàn diện đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ quốc phòng - an ninh trong tình hình mới.

10. Đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường

- Phân tích, đánh giá hiện trạng, xác định các vấn đề môi trường chính tại khu vực lập quy hoạch, các tồn tại khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện lập quy hoạch.

- Phân tích, dự báo những tác động tích cực và tiêu cực ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội và môi trường đô thị, đề xuất hệ thống tiêu chí bảo vệ môi trường để đưa ra các giải pháp về định hướng phát triển không gian và hạ tầng kỹ thuật tối ưu.

- Dự báo tác động và diễn biến môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã; đề xuất các biện pháp phòng ngừa và thứ tự ưu tiên thực hiện.

- Đề ra các giải pháp tổng thể phòng ngừa, giảm thiểu, khắc phục tác động rủi ro đối với dân cư, hệ sinh thái tự nhiên, nguồn nước, không khí, tiếng ồn khi triển khai thực hiện quy hoạch.

PHẦN VI

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Việc lập Quy hoạch chung xây dựng xã Pắc Ngà đến năm 2045 là nhiệm vụ quan trọng và cấp thiết trong giai đoạn hiện nay, nhằm tạo cơ sở định hướng phát triển toàn diện trên địa bàn xã. Quy hoạch sẽ giúp xác định rõ các mục tiêu, phương hướng phát triển kinh tế – xã hội gắn với tổ chức không gian kiến trúc, cảnh quan, phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đồng thời đảm bảo yêu cầu về quốc phòng – an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái.

Hồ sơ nhiệm vụ, đồ án quy hoạch và dự toán kinh phí đã được xây dựng tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành, bao gồm Luật Quy hoạch, các Nghị định của Chính phủ, Thông tư hướng dẫn của các Bộ, ngành liên quan. Các nội dung được triển khai phù hợp với đặc điểm thực tế và nhu cầu phát triển tại địa phương.

Đây là căn cứ pháp lý và thực tiễn quan trọng để UBND xã Pắc Ngà tổ chức các bước tiếp theo gồm: lập, thẩm định, phê duyệt và triển khai thực hiện quy hoạch trong giai đoạn 2025–2045 một cách hiệu quả, đồng bộ và bền vững.

II. KIẾN NGHỊ

- Đề nghị UBND tỉnh Sơn La phê duyệt Quy hoạch chung xã Pắc Ngà đến năm 2045 làm công cụ quản lý nhà nước về đất đai, xây dựng và định hướng phát triển không gian hạ tầng nông thôn bền vững.

- Đối với các dự án do tỉnh quản lý, kiến nghị các cơ quan cấp trên đẩy nhanh tiến độ đầu tư, đặc biệt về hạ tầng để tạo tiền đề cho các định hướng xây dựng, định hướng phát triển của xã được triển khai hiệu quả.

- Kiến nghị các cơ quan của tỉnh hỗ trợ xã thực hiện nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua công tác hướng nghiệp, đào tạo.

- Kiến nghị tỉnh Sơn La ưu tiên bố trí nguồn vốn cho xã, đặc biệt nguồn vốn để xây dựng các công trình, dự án trọng điểm, có tác động lớn đến sự phát triển của xã, đến đời sống của nhân dân.

Sau khi đồ án được phê duyệt kiến nghị:

- Đề nghị Sở Xây dựng hướng dẫn và kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện Đồ án Quy hoạch chung xã đã được phê duyệt.

- Thường xuyên kiểm tra trong quá trình thực hiện, phát hiện kịp thời những việc làm lấn, làm trái, làm không đúng theo quy định để chấn chỉnh đưa vấn đề thực hiện quy hoạch vào nề nếp.

- Ủy ban nhân dân xã Pắc Ngà thực hiện việc xác định các dự án với quy mô, chức năng cụ thể để quản lý theo quy hoạch.

- Tiến hành công khai đồ án quy hoạch để tạo điều kiện cho việc quản lý và triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng.

PHẦN VII
THÀNH PHẦN HỒ SƠ VÀ TIẾN ĐỘ LẬP QUY HOẠCH

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ NHIỆM VỤ VÀ ĐỒ ÁN QUY HOẠCH

Thành phần hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chung thực hiện theo: Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

1. Hồ sơ sản phẩm nhiệm vụ quy hoạch

1.1. Thành phần và nội dung hồ sơ

TT	Tên sản phẩm	Ký hiệu	Tỷ lệ bản vẽ
1	Sơ đồ vị trí và mối liên hệ với QH tổng thể hệ thống nông thôn quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh	QH - 01	Tỷ lệ thích hợp
2	Bản đồ ranh giới và phạm vi lập quy hoạch chung	QH - 02	Tỷ lệ thích hợp
3	Thuyết minh nhiệm vụ quy hoạch		
4	Tờ trình phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch		
5	Dự thảo Quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung		
6	Hồ sơ điện tử nhiệm vụ quy hoạch (ghi toàn bộ nội dung hồ sơ tài liệu kèm theo)		
7	Các văn bản, tài liệu liên quan		

1.2. Số lượng, quy cách hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch

- Thuyết minh: 07 bộ (khổ A4, A3, in màu, đóng quyển).
- Bản vẽ: 07 bộ in màu, tỷ lệ thích hợp.
- Hồ sơ điện tử: đầy đủ file thuyết minh, bản vẽ, phụ lục, trình bày theo chuẩn định dạng hồ sơ quy hoạch điện tử.

2. Hồ sơ sản phẩm phần đồ án quy hoạch

2.1. Thành phần và nội dung hồ sơ

TT	Tên sản phẩm	Ký hiệu bản vẽ	Tỷ lệ bản vẽ
I	Thành phần bản vẽ		
1	Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng	QH - 01	Tỷ lệ thích hợp
2	Bản đồ hiện trạng điều kiện tự nhiên, phân bố dân cư, và sử dụng đất; hệ thống HTXH	QH-02	1/10.000; và 1/5.000 (đối với khu vực xây dựng)

TT	Tên sản phẩm	Ký hiệu bản vẽ	Tỷ lệ bản vẽ
3	Bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật	QH-03	1/10.000; và 1/5.000 (đối với khu vực xây dựng)
4	Bản đồ định hướng phát triển không gian	QH-04	1/10.000; và 1/5.000 (đối với khu vực xây dựng)
5	Bản đồ định hướng quy hoạch cao độ nền	QH-05	1/10.000; và 1/5.000 (đối với khu vực xây dựng)
6	Bản đồ định hướng quy hoạch giao thông	QH-06	1/10.000; và 1/5.000 (đối với khu vực xây dựng)
7	Bản đồ định hướng quy hoạch cấp điện và cung cấp năng lượng	QH-07	1/10.000; và 1/5.000 (đối với khu vực xây dựng)
8	Bản đồ định hướng quy hoạch cấp nước	QH-08	1/10.000; và 1/5.000 (đối với khu vực xây dựng)
9	Bản đồ định hướng quy hoạch thoát nước và xử lý nước thải, VSMT	QH-09	1/10.000; và 1/5.000 (đối với khu vực xây dựng)
10	Bản đồ định hướng quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động	QH-10	1/10.000; và 1/5.000 (đối với khu vực xây dựng)
11	Bản đồ sử dụng đất quy hoạch theo các giai đoạn	QH-11	1/10.000; và 1/5.000 (đối với khu vực xây dựng)
II	Thuyết minh quy hoạch chung xã kèm theo các phụ lục tính toán (<i>các giải trình, giải thích, luận cứ bổ sung cho thuyết minh, các số liệu tính toán</i>) và các văn bản pháp lý liên quan		
III	Tờ trình phê duyệt đồ án quy hoạch chung		
IV	Dự thảo Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch chung		
V	Hồ sơ điện tử đồ án quy hoạch chung (ghi toàn bộ nội dung hồ sơ tài liệu kèm theo)		

2.2. Số lượng hồ sơ quy hoạch

- Thuyết minh: 07 bộ (khổ A4, A3, in màu, đóng quyển).
- Bản vẽ: 07 bộ in màu, tỷ lệ đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng.
- Hồ sơ điện tử: đầy đủ file thuyết minh, bản vẽ, phụ lục, trình bày theo chuẩn định dạng hồ sơ quy hoạch điện tử.

II. DỰ TOÁN CHI PHÍ LẬP QUY HOẠCH

1. Căn cứ lập dự toán

- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2024.
- Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.
- Thông tư số 17/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng ban hành định mức, phương pháp lập và quản lý chi phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn.
- Thông tư số 11/2021/TT-BTC ngày 08/02/2021 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện nhiệm vụ quy hoạch.
- Quyết định số 1820/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Sơn La về kế hoạch lập quy hoạch đô thị, nông thôn giai đoạn 2025–2030.
- Khối lượng, yêu cầu nghiên cứu, thành phần hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chung xã Pắc Ngà đến năm 2045.
- Định mức dự toán chi phí do Bộ Xây dựng ban hành và các quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý chi phí quy hoạch.

2. Giá trị dự toán

Chi phí lập Quy hoạch chung xây dựng xã Pắc Ngà, tỉnh Sơn La đến năm 2045 là: **672.431.000 đồng** (Bằng chữ: Sáu trăm bảy mươi hai triệu, bốn trăm ba mươi một nghìn đồng)/.

Đơn vị tính: Đồng

TT	HẠNG MỤC	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT (8%)	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	Chi phí khảo sát, đo đạc bản đồ, mua bản đồ, khai thác dữ liệu địa lý quốc gia			100.000.000
II	Chi phí lập quy hoạch	386.246.000	30.899.680	417.145.680
1	Chi phí lập Quy hoạch chung, lập đồ án theo hệ thống thông tin địa lý (GIS)	344.586.000	27.566.880	372.152.880
2	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	41.660.000	3.332.800	44.992.800
III	Chi phí khác	146.602.922	8.682.942	155.285.864
1	Chi phí thẩm định quy hoạch	38.066.144		38.066.144
2	Chi phí quản lý nghiệp vụ công tác lập quy hoạch	33.536.777	2.682.942	36.219.720
3	Chi phí công bố quy hoạch	5.000.000	400.000	5.400.000
4	Chi phí xin ý kiến các tổ chức, cá nhân và đại diện cộng đồng dân cư	5.000.000	400.000	5.400.000
5	Chi phí lập hồ sơ cắm mốc quy hoạch	10.000.000	800.000	10.800.000
6	Chi phí dựng biển pano quy hoạch	55.000.000	4.400.000	59.400.000
IV	Tổng cộng	532.848.922	39.582.622	672.431.544
V	Làm tròn			672.431.000

3. Các nguồn lực thực hiện

a. Ngân sách nhà nước

- Ngân sách tỉnh:

Nguồn vốn ngân sách được phân bổ theo Nghị quyết của HĐND tỉnh theo đó hỗ trợ đầu tư thực hiện các dự án: Đường giao thông, nhà văn hoá, hỗ trợ về đất ở, nhà ở...

- Ngân sách xã: Ngân sách xã Pắc Ngà đảm bảo bố trí vốn theo kế hoạch và tiến độ thực hiện của đề án, hỗ trợ vốn đầu tư thực hiện các dự án sau: công tác lập quy hoạch, thuỷ lợi, trường học, văn hoá, y tế, giáo dục, sản xuất, môi trường theo quy định hiện hành của Trung ương và tỉnh Sơn La.

b. Nguồn huy động từ các doanh nghiệp

- Huy động vốn đầu tư của doanh nghiệp đối với các lĩnh vực, công trình có khả năng thu hồi vốn trực tiếp. Nhà nước tạo điều kiện cho doanh nghiệp được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển sản xuất, hỗ trợ sau đầu tư và được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật.

- Nguồn nâng cấp hệ thống điện sản xuất, sinh hoạt do ngành điện đầu tư theo chương trình nâng cấp, cải tạo hệ thống điện nông thôn. Huy động doanh nghiệp tham gia đầu tư một số dự án khác trồng trọt, chăn nuôi...

- Nguồn đầu tư của các doanh nghiệp vào đầu tư kinh doanh hạ tầng, tiểu thủ công nghiệp, các điểm kinh doanh dịch vụ...

** Nguồn vốn từ xã hội hóa và nguồn vốn khác*

Tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân địa phương đầu tư, duy tu, cải tạo các công trình phúc lợi của địa phương phấn đấu nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân, bao gồm: chương trình nước sạch, thuỷ lợi, nạo vét kênh mương,...

** Nguồn vốn huy động đóng góp của nhân dân*

Tổ chức phát động, tuyên truyền, phổ biến, vận động các tầng lớp nhân dân hiểu và cả tầng lớp chính trị tham gia về xây dựng nông thôn mới trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương. Các khoản đóng góp, huy động sức dân bằng nhiều hình thức (*tiền mặt, vật tư và giá trị ngày công tham gia xây dựng các công trình thuộc đề án trên địa bàn*) theo nguyên tắc tự nguyện của nhân dân.

III. KẾ HOẠCH VÀ TIẾN ĐỘ LẬP QUY HOẠCH CHUNG

- Lập nhiệm vụ quy hoạch: 01 tháng (*không bao gồm thời gian xin ý kiến, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung xã*).

- Lập đề án quy hoạch: Thời gian lập đề án quy hoạch chung xã theo quy

định tại điểm c khoản 1 Điều 4 Nghị định 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ.

- Thời gian thực hiện dự án: Năm 2025 - 2026.

IV. NỘI DUNG, HÌNH THỨC, ĐỐI TƯỢNG VÀ KẾ HOẠCH LẤY Ý KIẾN QUY HOẠCH CHUNG XÃ

**** Nội dung lấy ý kiến***

Nội dung lấy ý kiến về nhiệm vụ và đề án quy hoạch chung xã bao gồm: Những định hướng cơ bản về phát triển dân cư; các công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối, hạ tầng xã hội, sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

**** Hình thức lấy ý kiến***

- Đối với cộng đồng dân cư: Hình thức lấy ý kiến được thực hiện bằng một, một số hoặc các hình thức sau: gửi hồ sơ, tài liệu để lấy ý kiến của người dân bằng văn bản; niêm yết, trưng bày tại UBND xã để tiếp nhận ý kiến của người dân,...

- Đối với cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức có liên quan: Hình thức lấy ý kiến là gửi hồ sơ và có ý kiến trả lời bằng văn bản.

**** Thời gian và đối tượng lấy ý kiến***

- Lấy ý kiến về nhiệm vụ quy hoạch chung xã:

+ Đối tượng lấy ý kiến gồm các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan. Thời hạn xin ý kiến là 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định.

- Lấy ý kiến về hồ sơ quy hoạch chung xã:

+ Đối tượng lấy ý kiến bao gồm cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, chuyên gia và cộng đồng dân cư có liên quan.

+ Thời gian lấy ý kiến: 15 ngày đối với các cơ quan, tổ chức có liên quan. Ít nhất là 20 ngày và không quá 30 ngày đối với cộng đồng dân cư.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Nguồn kinh phí lập quy hoạch : Ngân sách nhà nước và nguồn vốn hợp pháp khác

- Cơ quan tổ chức lập và trình quyết : UBND Xã Pắc Ngà

- Cơ quan thẩm định : Sở Xây dựng

- Cơ quan phê duyệt : UBND tỉnh Sơn La

- Đơn vị lập quy hoạch : Thực hiện theo Luật Đấu thầu

PHỤ LỤC 01: CHI PHÍ KHẢO SÁT, LẬP ĐỒ ÁN QUY HOẠCH CHUNG XÃ PẮC NGÀ, TỈNH SƠN LA ĐẾN NĂM 2045

1. Các căn cứ pháp lý

- Áp dụng theo Thông tư số: 17/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ xây dựng
- Áp dụng theo Thông tư số: 35/2023/TT-BTC ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

2. Bảng tổng hợp kinh phí

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	HẠNG MỤC	CT	KL	MỨC CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT (8%)	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	Chi phí khảo sát, đo đạc bản đồ, mua bản đồ, khai thác dữ liệu địa lý quốc gia	KS			<i>Tạm tính</i>			100.000.000
II	Chi phí lập quy hoạch	Q			$Q = Q1 + Q2$	386.246.000	30.899.680	417.145.680
1	Chi phí lập Quy hoạch chung, lập đồ án theo hệ thống thông tin địa lý (GIS)	Q1	16.106 người	344.586.000	$Q1 = (339 - (((339 - 306) / (15 - 20)) * (16,1 - 20))) * 1000000 * 1,1$	344.586.000	27.566.880	372.152.880
2	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	Q2	16.106 người	41.660.000	$Q2 = (44 - (((44 - 41) / (15 - 20)) * (16,1 - 20))) * 1000000$	41.660.000	3.332.800	44.992.800
III	Chi phí khác	K			$K = K1 + K2 + \dots + K6$	146.602.922	8.682.942	155.285.864
1	Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch	K1	344.586.000	11,05%	$K6 = Q1 * 11,05\%$ (nội suy)	38.066.144		38.066.144
2	Chi phí quản lý nghiệp vụ công tác lập quy hoạch	K2	344.586.000	9,73%	$K7 = Q1 * 9,73\%$ (nội suy)	33.536.777	2.682.942	36.219.720
3	Chi phí công bố quy hoạch	K3			<i>Tạm tính</i>	5.000.000	400.000	5.400.000
4	Chi phí xin ý kiến các tổ chức, cá nhân và đại diện cộng đồng dân cư	K4			<i>Tạm tính</i>	5.000.000	400.000	5.400.000
5	Chi phí lập hồ sơ cắm mốc quy hoạch	K5	1,00	10.000.000	<i>Tạm tính</i>	10.000.000	800.000	10.800.000
6	Chi phí dựng biên pano quy hoạch	K6	1 biên	55.000.000	<i>Tạm tính</i>	55.000.000	4.400.000	59.400.000
IV	Tổng cộng	G			$G = KS + Q + K$	532.848.922	39.582.622	672.431.544
V	Làm tròn							672.431.000

Bảng chữ: Sáu trăm bảy mươi hai triệu, bốn trăm ba mươi một nghìn đồng./.